



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 10 +11

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-12-2025	Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND quy định đối tượng và mức chi thăm, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ hằng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	2
------------	--	---

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-12-2025	Nghị quyết số 55/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương.	10
------------	---	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 27/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định đối tượng và mức chi thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán,
ngày Thương binh - Liệt sĩ hằng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Xét Tờ trình số 0242/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết quy định về đối tượng và mức chi thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ hằng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 211/BC-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội của Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010030/UBND-NV ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình báo cáo thẩm tra và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết quy định đối tượng và mức chi thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ hằng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định đối tượng và mức chi thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ hằng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về đối tượng và mức chi thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán, ngày Thương binh - Liệt sĩ hằng năm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp hằng tháng hoặc đang hưởng chế độ trợ cấp tuất, gồm:

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

- c) Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- d) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;
- đ) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;
- e) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh;
- g) Bệnh binh;
- h) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học;
- i) Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày;
- k) Người có công giúp đỡ cách mạng;
- l) Thân nhân liệt sĩ;
- m) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;
- n) Thân nhân của người có công với cách mạng đang hưởng chế độ trợ cấp tuất.

2. Đại diện gia đình của Bà mẹ Việt Nam anh hùng (đã chết); người thờ cúng liệt sĩ (đã có quyết định thờ cúng); người phục vụ: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên.

3. Người đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo các văn bản sau: Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chia, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

4. Đại diện gia đình của quân nhân, công nhân viên quốc phòng đang công tác tại đảo Trường Sa, Nhà giàn DK1; gia đình của quân nhân đang công tác tại Đội K (Trình sát ngoại biên tại Campuchia) và gia đình của quân nhân đang công tác tại Đội K51 thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh (tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ tại Campuchia).

5. Người hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng do Bảo hiểm xã hội tỉnh chi trả.

6. Các cơ quan, đơn vị tham gia làm nhiệm vụ trực chiến, trực tiếp đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, trực tiếp phục vụ Nhân dân xuyên suốt trong thời gian dịp tết Nguyên đán.

7. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc thăm, tặng quà đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng.

2. Một người thuộc hai đối tượng trở lên theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này chỉ được nhận 01 suất quà với mức cao nhất trong cùng một dịp tết Nguyên đán hoặc ngày Thương binh - Liệt sĩ. Trừ trường hợp người đang đảm nhận thờ cúng liệt sĩ đồng thời là đối tượng người có công với cách mạng theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này, ngoài mức được hưởng theo quy định đối với người có công với cách mạng thì được hưởng thêm suất quà đối với người thờ cúng liệt sĩ.

3. Đối với người thờ cúng liệt sĩ nhận số suất quà theo số lượng liệt sĩ đang thờ cúng.

4. Đối tượng đã được lãnh đạo tỉnh thăm, tặng quà trong cùng một dịp tết Nguyên đán hoặc ngày Thương binh - Liệt sĩ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này thì không được nhận quà theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này.

Điều 4. Mức chi thăm, tặng quà

1. Mức chi thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức chi thăm, tặng quà nhân dịp ngày Thương binh - Liệt sĩ được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức chi thăm, tặng quà đối với người có công với cách mạng và cơ quan, đơn vị được lãnh đạo tỉnh đi thăm nhân dịp tết Nguyên đán và ngày Thương binh - Liệt sĩ được thực hiện theo Kế hoạch và quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Trong trường hợp phát sinh đối tượng theo ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy, giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định nhưng không quá 6.000.000 đồng đối với 01 tập thể và 3.000.000 đồng đối với 01 cá nhân.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn kinh phí chi thường xuyên hàng năm của ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 04 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc quy định mức quà tặng cho các đối tượng nhân ngày Thương binh - Liệt sĩ 27/7 và tết Nguyên đán hàng năm trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
ĐỐI TƯỢNG, MỨC CHI THĂM, TẶNG QUÀ
NHÂN DỊP TẾT NGUYÊN ĐÁN HÀNG NĂM
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Đối tượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Mức chi
01	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945	Đồng/người	1.200.000
02	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Đồng/người	1.200.000
03	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Đồng/người	1.200.000
04	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	Đồng/người	1.200.000
05	Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Đồng/người	1.200.000
06	Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%	Đồng/người	600.000
07	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Đồng/người	600.000
08	Người có công giúp đỡ cách mạng	Đồng/người	600.000

09	Thân nhân liệt sĩ	Đồng/người	600.000
10	Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	Đồng/người	600.000
11	Thân nhân của người có công với cách mạng đang hưởng chế độ trợ cấp tuất	Đồng/người	600.000
12	Đại diện gia đình của Bà mẹ Việt Nam anh hùng (đã chết); người thờ cúng liệt sĩ (đã có quyết định thờ cúng)	Đồng/người	600.000
13	Người phục vụ: Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Đồng/người	600.000
14	Người đang hưởng trợ cấp hàng tháng theo các văn bản sau: Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg	Đồng/người	600.000
15	Đại diện gia đình của quân nhân, công nhân viên quốc phòng đang công tác tại Đảo Trường Sa, nhà giàn DK1; gia đình của quân nhân đang công tác tại Đội K (Trình sát ngoại biên tại Campuchia) và gia đình của quân nhân đang công tác tại Đội K51 thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ tại Campuchia)	Đồng/hộ	500.000
16	Người hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng do Bảo hiểm xã hội tỉnh chi trả	Đồng/người	500.000

Phụ lục II
ĐỐI TƯỢNG, MỨC CHI THĂM, TẶNG QUÀ
NHÂN DỊP NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Đối tượng	Đơn vị tính (VNĐ)	Mức chi
01	Bà mẹ Việt Nam anh hùng	Đồng/người	1.200.000
02	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945	Đồng/người	1.200.000
03	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Đồng/người	1.200.000
04	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	Đồng/người	1.200.000
05	Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên	Đồng/người	1.200.000
06	Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: có tỷ lệ tổn thương cơ thể dưới 81%	Đồng/người	600.000
07	Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	Đồng/người	600.000
08	Người có công giúp đỡ cách mạng	Đồng/người	600.000
09	Thân nhân liệt sĩ	Đồng/người	600.000
10	Đại diện gia đình của Bà mẹ Việt Nam anh hùng (đã chết); người thờ cúng liệt sĩ (đã có quyết định thờ cúng)	Đồng/người	600.000

Phụ lục III
MỨC CHI THĂM, TẶNG QUÀ CÁC CÁ NHÂN VÀ ĐƠN VỊ TIÊU BIỂU
ĐƯỢC LÃNH ĐẠO TỈNH ĐI THĂM, TẶNG QUÀ NHÂN DỊP TẾT
NGUYỄN ĐÁN VÀ NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SĨ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND
ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Số thứ tự	Đối tượng	Mức thăm tặng quà		
		Đơn vị tính	Tiền mặt (VNĐ)	Quà hiện vật
I	Cá nhân			
01	Người có công với cách mạng được lãnh đạo tỉnh đi thăm, tặng quà	Đồng/người	2.500.000	500.000
II	Tập thể			
01	Các cơ quan, đơn vị, tham gia làm nhiệm vụ trực chiến, trực tiếp đấu tranh phòng chống tội phạm, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, trực tiếp phục vụ Nhân dân xuyên suốt trong thời gian dịp tết Nguyên đán	Đồng/đơn vị	5.000.000	1.000.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương;

Xét Tờ trình số 0246/TTr-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương; Báo cáo thẩm tra số 227/BC-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 010080/UBND-ĐT KT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tiếp thu ý kiến thẩm tra dự thảo Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2026 nguồn vốn ngân sách địa phương, như sau:

1. Tổng nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2026 là 8.066.241 triệu đồng, trong đó:

1.1. Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 1.507.100 triệu đồng;

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất: 5.176.500 triệu đồng.

1.3. Nguồn thu xổ số kiến thiết: 400.000 triệu đồng;

1.4. Nguồn vốn bội chi ngân sách địa phương: 228.400 triệu đồng;

1.5. Nguồn tăng thu tiết kiệm chi 754.241 triệu đồng.

2. Phân bổ vốn đầu tư công năm 2026: Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương là 8.066.241 triệu đồng, cụ thể:

2.1. Nguồn Trung ương cân đối vốn đầu tư phát triển trong nước: 1.507.100 triệu đồng, gồm:

a) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh là 121.742 triệu đồng.

b) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh là 32.103 triệu đồng.

c) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh là 1.058.255 triệu đồng.

d) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh là 145.300 triệu đồng.

đ) Bố trí vốn khởi công mới dự án đầu tư khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW: 20.000 triệu đồng (*Nâng cấp, bổ sung, mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của Tỉnh ủy đến các đảng ủy xã, phường trên địa bàn tỉnh*).

e) Phân bổ thực hiện khởi công mới các công trình cấp thiết, cấp bách là 129.700 triệu đồng.

2.2. Tiền thu sử dụng đất: 5.176.500 triệu đồng, gồm:

a) Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao là 329.105 triệu đồng.

b) Trích lập Quỹ đo đạc, quản lý đất đai (10%): 517.650 triệu đồng.

c) Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ phát triển đất: 50.000 triệu đồng.

d) Chi đầu tư các dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW là 280.000 triệu đồng.

đ) Bố trí thực hiện đối ứng các dự án ODA là 156.702 triệu đồng.

e) Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt là 200.000 triệu đồng.

g) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh là 16.393 triệu đồng.

h) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh là 130.970 triệu đồng.

i) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh là 1.277.285 triệu đồng.

k) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh là 2.007.500 triệu đồng.

l) Phân bổ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Đề án “Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030” là 120.000 triệu đồng.

m) Phân bổ sau: 90.895 triệu đồng để bố trí thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác, như: (1) Bố trí thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2026 - 2030; (2) Bố trí thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư các công trình, dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư giai đoạn 2025-2030 theo Chương trình số 02-CT/TU ngày 30 tháng 10 năm 2025 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030; (3) Các nội dung, nhiệm vụ cần thiết khác phát sinh trong năm.

2.3. Vốn từ nguồn xổ số kiến thiết: 400.000 triệu đồng (*Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế xã hội, và một số lĩnh vực khác*), gồm:

a) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh là 52.904 triệu đồng.

b) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh là 19.074 triệu đồng.

c) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh là 260.222 triệu đồng.

d) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh là 67.800 triệu đồng.

2.4. Vốn tăng thu tiết kiệm chi: 754.241 triệu đồng.

a) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh: 19.699 triệu đồng.

b) Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh: 2.820 triệu đồng.

c) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp (đang triển khai thực hiện) đầu tư từ

nguồn ngân sách cấp tỉnh là 581.722 triệu đồng.

d) Phân bổ vốn ngân sách địa phương để thực hiện Đề án “Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2026-2030” là 150.000 triệu đồng.

2.5. Bội chi ngân sách địa phương: 228.400 triệu đồng (bố trí theo nhu cầu vay lại đối với các dự án ODA).

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về nội dung, tính chính xác của số liệu trình, đảm bảo theo quy định pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Hai thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2026 Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch 2026 tỉnh giao	Tăng giảm so với Trung ương
	TỔNG CỘNG	6.810.500	8.066.241	1.255.741
1	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	1.507.100	1.507.100	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4.675.000	5.176.500	501.500
3	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	400.000	400.000	
4	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	228.400	228.400	
5	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	-	754.241	754.241

Phụ lục II
TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG
NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung/ nhiệm vụ	Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 nguồn ngân sách địa phương						Ghi chú
		Tổng nguồn vốn	Trong đó					
			Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn thu từ xổ số kiến thiết	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG CỘNG	8.066.241	1.507.100	5.176.500	400.000	754.241	228.400	
1	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư phát triển vốn ngân sách địa phương được Thủ tướng Chính phủ giao	329.105		329.105				
2	Trích quỹ đo đạc, đăng ký quản lý đất đai (10%)	517.650		517.650				
3	Hoàn trả vốn ứng và chi phí ứng vốn cho Quỹ phát triển đất	50.000		50.000				
4	Chi đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo Nghị quyết số 57-NQ/TW	300.000	20.000	280.000				
5	Bố trí thực hiện các dự án ODA	385.102		156.702			228.400	
6	Đối ứng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	200.000		200.000				

7	Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh	210.738	121.742	16.393	52.904	19.699		
8	Phân bổ cho các dự án quyết toán, hoàn thành đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh	184.967	32.103	130.970	19.074	2.820		
9	Phân bổ thực hiện các dự án chuyển tiếp đang triển khai thực hiện đầu tư từ nguồn ngân sách cấp tỉnh	3.177.484	1.058.255	1.277.285	260.222	581.722		
10	Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp đang triển khai thực hiện đầu tư từ nguồn ngân sách cấp huyện (cũ) hợp nhất về ngân sách tỉnh	2.220.600	145.300	2.007.500	67.800	-	-	
11	Bố trí thực hiện khởi công mới một số công trình cấp thiết, cấp bách đã được thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư	129.700	129.700	-	-	-		
12	Thực hiện Đề án “Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác bằng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	270.000		120.000		150.000		

	giai đoạn 2026-2030”							
13	Các nội dung, nhiệm vụ khác	90.895		90.895				

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHỖ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW, KẾ HOẠCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026			Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:		
				NSTW	NSDP		Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG					300.000	20.000	280.000	
I	Phân bổ chi tiết		25.980	-	25.980	20.000	20.000	-	
1	Nâng cấp, bổ sung, mở rộng hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của Tỉnh uỷ đến các đảng uỷ xã, phường trên địa bàn tỉnh		25.980		25.980	20.000	20.000		
II	Phân bổ sau					280.000		280.000	

Phụ lục IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ODA BỐ TRÍ KẾ HOẠCH TỪ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày/tháng /năm	Tổng mức đầu tư						Kế hoạch 2026 nguồn ngân sách địa phương				Ghi chú	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số	Trong đó: Vốn ngân sách trung ương	Tổng số	Trong đó:			Ngân sách tỉnh đối ứng	Vay lại			
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại	Tổng	Nguồn thu tiền sử dụng đất											
	TỔNG CỘNG		2.285.385	441.386	-	1.843.999	1.420.691	423.308	385.102	156.702	156.702	228.400		
I	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN		2.044.065	423.146	-	1.620.919	1.197.611	423.308	375.982	147.582	147.582	228.400		
(a)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021-2025 sang giai đoạn 2026-2030		1.575.334	311.956	-	1.263.378	901.260	362.118	302.753	125.344	125.344	177.409		
1	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019; 770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	545.274	80.862		464.412	371.530	92.882	96.036	38.627	38.627	57.409		

2	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	739/QĐ-TTg ngày 20/5/2021; 1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118.590	15.924		102.666	102.666		3.632	3.632	3.632		
3	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên		911.470	215.170		696.300	427.064	269.236	203.085	83.085	83.085	120.000	
(b)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		468.731	111.190	-	357.541	296.351	61.190	73.229	22.238	22.238	50.991	
1	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải nam trung bộ việt nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	Đang đàm phán ký kết hiệp định	468.731	111.190		357.541	296.351	61.190	73.229	22.238	22.238	50.991	
II	HẠ TẦNG KỸ THUẬT		241.320	18.240	-	223.080	223.080	-	9.120	9.120	9.120	-	
(a)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030		241.320	18.240	-	223.080	223.080	-	9.120	9.120	9.120	-	
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I		241.320	18.240		223.080	223.080		9.120	9.120	9.120		

Phụ lục V
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHUYÊN TIẾP ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TỪ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 SANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2025			Số vốn còn thiếu nguồn NST	Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư												
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				
											Trong đó:				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: ngân sách tỉnh	Vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trung ương cân đối vốn ĐTP trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ (A.I+A.II+A.III+B.I+B.II+B.III)		29.128.776	18.547.137	6.742.428	14.075.839	8.716.324	2.530.263	10.082.995	3.388.222	1.179.997	1.293.678	313.126	601.421	
A.I	Các dự án quyết toán, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026		3.306.154	1.557.760	1.748.394	2.401.433	1.365.016	996.417	205.017	174.781	109.242	16.352	29.904	19.283	
1	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	744/QĐ-UBND, 08/4/2020	14.175	14.175	-	13.405	13.405		770						HT
2	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2066/QĐ-UBND, ngày 15/9/2022	32.000	32.000	-	31.827	31.827		173	-					HT
3	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	2364/QĐ-UBND, ngày 10/11/2023	11.000	11.000	-	10.556	10.556		444	100		100			HT

4	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	2734/QĐ-UBND, ngày 21/12/2023	11.712	11.712	-	9.920	9.920		1.792	1.200			1.200	HT
5	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	4244/QĐ-UBND, ngày 17/11/2023	8.998	8.998		6.380	6.380		2.618	2.618	2.618			QT
6	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	2168/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	8.000	8.000	-	7.790	7.790		210	-	-			HT
7	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	3905/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	6.000	6.000	-	5.394	5.394		606	300	300			HT
8	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana	1286/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	8.000	8.000	-	7.700	7.700		300	-	-			HT
9	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	4242/QĐ-UBND, 17/11/2023	5.450	5.000	450	3.985	3.985		1.015	1.015	1.015			HT
10	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Lăng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)	1497/QĐ-UBND, ngày 09/4/2024	26.500	24.400	2.100	16.200	16.200		8.200	8.200	8.200	-		HT
11	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	1553/QĐ-UBND, ngày 12/4/2024	7.100	6.500	600	4.300	4.000	300	2.500	2.500	2.500	-		HT
12	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	1490/QĐ-UBND, ngày 05/4/2024	8.800	8.000	800	7.200	7.200		800	800			800	HT
13	Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	3662/QĐ-UBND ngày 10/12/2019	345.343	122.304	223.039	328.825	122.304	206.521	12.295	12.295	12.295			QT
14	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rốt, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1698/QĐ-UBND, ngày 9/7/2021	156.900	156.900	-	140.320	140.320		16.580	9.000	9.000			HT
15	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	3482/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	79.000	79.000	-	77.027	77.027		1.973	-	-			HT

16	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	1173/QĐ-UBND, ngày 23/5/2022	75.000	75.000	-	73.735	73.735		1.265	-	-				HT
17	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	1925/QĐ-UBND, ngày 16/5/2023	5.000	5.000	-	4.657	4.657		343	343		343			HT
18	Đường giao thông liên xã Ea Đrong đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar	5820/QĐ-UBND, ngày 15/11/2023	10.000	7.000	3.000	6.451	6.451		549	549		549			HT
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Mập, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	947a/QĐ-UBND, ngày 30/3/2023	13.500	11.100	2.400	9.805	9.805		1.295	1.295	1.295				HT
20	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Ding, huyện Cư M'gar	1901a/QĐ-UBND, ngày 8/5/2024	6.000	6.000	-	3.900	3.900		2.100	1.800	1.800				HT
21	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	1775/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	9.500	9.500	-	4.916	4.916		4.584	4.100	4.100				HT
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'Leo	1778/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	9.500	9.500	-	5.000	5.000		4.500	4.000	4.000				HT
23	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar	1781/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	10.630	10.630	-	5.900	5.900		4.730	4.200	4.200				HT
24	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mùi và Buôn Džia, xã Cư Nê, huyện Krông Búk	1842/QĐ-UBND, ngày 02/8/2023	20.000	17.500	2.500	17.500	17.500		-	-					HT
25	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	1087/QĐ-UBND, ngày 07/5/2024	8.500	8.500	-	7.650	7.650		850	850				850	HT
26	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	1151/QĐ-UBND, ngày 13/5/2024	9.500	9.500	-	8.550	8.550		950	950				950	HT
27	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	1793/QĐ-UBND, 02/6/2023	12.000	11.000	1.000	9.103	9.103		1.897	1.897	1.897				HT

28	Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	4065/QĐ-UBND, 06/11/2023	11.400	11.400	-	9.835	9.835		1.565	1.000	1.000				HT
29	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	2679/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	10.000	10.000	-	6.877	6.877		3.123	2.620	2.620				HT
30	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	3011/QĐ-UBND, ngày 17/10/2024	10.000	10.000	-	8.907	8.907		1.093	600	600				HT
31	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	1999/QĐ-UBND, ngày 08/9/2022	10.000	10.000	-	6.940	6.940		3.060	2.560	2.560				HT
32	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	3276/QĐ-UBND, ngày 19/7/2023	14.500	14.500	-	13.919	13.919		581						HT
33	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Tliêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2489/QĐ-UBND, ngày 21/6/2023	7.000	6.000	1.000	5.954	5.954		46						HT
34	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Dang Kang, huyện Krông Bông	1291/QĐ-UBND ngày 01/04/2024	8.000	8.000	-	6.749	6.749		1.251	1.251				1.251	HT
35	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	2312/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023	12.000	12.000		11.960	11.960		40	40	40				QT
36	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mĩl, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1388/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024	7.000	7.000	-	4.000	4.000		3.000	2.650	2.650	-			HT
37	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông	1390/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024	15.000	15.000	-	9.991	9.991		5.009	5.009			5.009		HT
38	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tô quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1421/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024	8.000	8.000	-	4.600	4.600		3.400	3.000	3.000	-			HT

39	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Buk, huyện Krông Pắc	1816/QĐ-UBND, ngày 10/4/2023	10.000	10.000	-	9.040	9.040		960	960			960	HT
40	Kiến cổ hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Tìng đi cánh đồng hồ Tong Tìng và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yiêng	1653/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024	13.000	13.000	-	6.400	6.400		6.600	5.950	5.950			HT
41	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pìl đi xã Cư Prao, huyện M'Drắk (Đoạn nối dài)	977/QĐ UBND, ngày 15/3/2023	10.000	9.000	1.000	8.100	8.100		900	900	900			HT
42	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drắk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	1345/QĐ UBND, ngày 07/4/2023	22.000	20.000	2.000	16.148	16.148		3.852	3.852	3.852			HT
43	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drắk	1409/QĐ UBND, ngày 29/3/2024	12.200	12.200	-	10.620	10.620		1.580	1.000	1.000			HT
44	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'ô xã Ea Trang, huyện M'Drắk	1408/QĐ UBND, ngày 29/3/2024	8.000	8.000	-	6.800	6.800		1.200	800	800			HT
45	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	1803/QĐ UBND, ngày 04/5/2024	9.000	9.000	-	6.700	6.700		2.300	1.850	1.850			HT
46	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	2686/QĐ-UBND, ngày 24/10/2024	10.000	10.000	-	8.988	8.988		1.012	500	500			HT
47	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 17 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh	2728/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	36.000	36.000	-	19.947	19.947		16.053	14.250	14.250			HT
48	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	50/QĐ UBND, ngày 10/01/2025	4.000	4.000	-	4.000	4.000		-	-			-	HT
49	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	2289/QĐ-UBND ngày 07/10/2022	55.890	55.890	-	55.788	55.788		102					HT
50	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn I)	1961/QĐ-UBND ngày 25/8/2014	17.587	17.587		16.786	16.786		801	-	-			HT
51	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột	3281/QĐ UBND ngày 27/12/2024	10.000	10.000	-	9.000	9.000		1.000	500	500			HT

52	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020	40/QĐ-UBND ngày 14/02/2023	44.900	44.900		44.163	44.163		714	714	714			QT
53	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 -2025	2991/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	20.822	20.822	-	19.744	19.744		1.078	-	-			HT
54	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	2312/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023	12.000	12.000	-	11.960	11.960		40	40		40		HT
55	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	1510/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	14.900	14.900	-	14.729	14.729		171					HT
56	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	665/QĐ-UBND, ngày 28/02/2024	11.000	11.000	-	10.772	10.772		228	228		228		HT
57	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	4243/QĐ-UBND, ngày 17/11/2023	9.250	9.250	-	8.866	8.866		384	384		384		HT
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tір, huyện Ea H'Leo	2006/QĐ-UBND, 26/6/2023	10.500	9.495	1.005	9.012	9.012		483	483		483		HT
59	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	2594/QĐ-UBND, 22/8/2023	14.600	12.600	2.000	12.027	12.027		573	573		573		HT
60	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	4074/QĐ-UBND, 19/12/2023	14.870	12.500	2.370	11.925	11.925		575	575		575		HT
61	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	323/QĐ-UBND, 22/6/2023	14.000	12.500	1.500	11.903	11.903		597	597		597		HT
62	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	3849/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	81.000	5.000	76.000	76.000		76.000	5.000	5.000		2.000	3.000	HT
63	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	799b/QĐ-UBND ngy 31/3/2022	630.292	20.000	610.292	7.929	7.929		12.071	12.071		2.071	10.000	HT

64	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	2882/QĐ-UBND ngày 21/12/2022; 01903/QĐ-UBND ngày 05/11/2025	561.267	15.000	546.267	492.929	404	492.525	14.596	14.596		1.914	12.682		HT
65	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	130.071	5.000	125.071	125.071	-	125.071	5.000	5.000		2.000		3.000	HT
66	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	08/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	100.000	4.000	96.000	96.990	990	96.000	3.010	3.010		1.010		2.000	HT
67	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	2833/QĐ-UBND, ngày 28/12/2023	12.500	12.500	-	11.890	11.890		610	610			610		HT
68	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi phục chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	983/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	24.000	24.000	-	23.300	23.300		700	700			700		HT
69	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	2589/QĐ-UBND , 20/9/2021	25.000	25.000	-	24.300	24.300		700	700		700			HT
70	Kiến cổ hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	4848/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	12.500	12.500	-	11.715	11.715		785	785		785			HT
71	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rót, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	125/QĐ-UBND, ngày 27/3/2023	25.000	17.000	8.000	16.200	16.200		800	800		800			HT
72	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	263/QĐ-UBND, ngày 25/01/2024	14.986	14.986	-	14.083	14.083		903	903			903		HT
73	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	991/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	20.000	20.000	-	19.040	19.040		960	-	-				HT

74	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	2592/QĐ-UBND, ngày 26/9/2023	5.000	5.000	-	4.004	4.004		996	750	750				HT
75	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	1761/QĐ-UBND, 02/6/2023	7.000	7.000	-	5.950	5.950		1.050	1.050				1.050	HT
76	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GĐ 1)	3202/QĐ-UBND, 06/11/2021	65.000	25.000	40.000	63.800	23.800		1.200	1.200		1.200			HT
77	Nâng cấp via hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	1460/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	29.850	29.850	-	28.500	28.500		1.350	1.350				1.350	HT
78	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	3770/QĐ-UBND, ngày 24/10/2023	9.000	9.000	-	7.591	7.591		1.409	1.409				1.409	HT
79	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	325/QĐ-UBND, 22/6/2023	30.000	30.000	-	28.537	28.537		1.463	1.463				1.463	HT
80	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đắk Rơ Leang 1, Đắk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	2559/QĐ-UBND, ngày 19/6/2023	6.840	6.840	-	5.373	5.373		1.467	1.125	1.125				HT
81	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	2942/QĐ-UBND, 31/10/2018; 13/QĐ-UBND 05/01/2021; 986/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	42.700	42.700	-	40.960	40.960		1.740	1.000	1.000				HT
82	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	2145/QĐ-UBND, ngày 11/6/2024	14.221	14.221	-	8.100	8.100		6.121	6.121	6.121				QT
83	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	3301/QĐ-UBND, ngày 15/8/2023	6.000	6.000	-	4.160	4.160		1.840	1.540	1.540				HT
84	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	2596/QĐ-UBND, ngày 28/6/2023	8.500	8.500	-	6.364	6.364		2.136	1.800	1.800				HT

85	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	2685/QĐ-UBND ngày 29/9/2021	29.900	29.900	-	27.500	27.500		2.400	900	900				HT
A.I	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		932.202	888.416	42.786	625.631	620.498	5.133	264.970	225.804	87.433	58.721	-	79.650	
1	Dự án Khu căn cứ chiến đấu trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk	883/QĐ-QK ngày 29/3/2025	32.831	32.831	-	26.530	26.530		6.301	5.598	2.908			2.690	CT
2	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	1324/QĐ-UBND ngày 13/6/2022	28.000	19.000	9.000	12.262	12.262		6.738	5.800		2.320		3.480	CT
3	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	1016/QĐ-UBND ngày 29/4/2022	18.036	14.036	4.000	9.100	9.100		4.936	4.200		1.680		2.520	CT
4	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	2926/QĐ-UBND, ngày 29/11/2023	30.000	30.000	-	25.314	25.314		4.686	3.200		1.280		1.920	CT
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	1556/QĐ-UBND, ngày 26/4/2024	15.000	15.000	-	9.700	9.700		5.300	4.600		1.840		2.760	CT
6	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	1659/QĐ-UBND, ngày 08/5/2024	14.000	14.000	-	4.000	4.000		10.000	9.300		3.720		5.580	CT
7	Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	3045/QĐ-BNN XD, 26/10/2009; 2369/QĐ UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN XD, 15/4/2016	30.000	30.000	-	21.800	21.800		8.200	6.700		2.680		4.020	CT
8	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	4849/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	13.000	8.000	5.000	2.856	2.856		5.144	4.700		1.880		2.820	CT
9	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	2309/QĐ-UBND, ngày 31/5/2023	8.000	8.000	-	6.784	6.784		1.216	800		320		480	CT

10	Đường hầm sơ chỉ huy huyện Buôn Đôn	467/QĐ/QK, ngày 21/02/2024	29.000	29.000	-	10.000	10.000		19.000	17.600	7.040			10.560	CT
11	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	2014/QĐ-UBND 11/8/2010	181.981	181.981	-	143.840	143.840		38.141	29.000	11.800			17.200	CT
12	Đường giao thông liên xã Đăk Phơi - Đăk Nuê, huyện Lắk	1354/QĐ-UBND, ngày 11/4/2024	22.000	22.000	-	15.000	15.000		7.000	5.900		2.360		3.540	CT
13	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhók, xã Yang Tao, huyện Lắk	1391/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024	17.800	17.800	-	10.500	10.500		7.300	6.400		2.560		3.840	CT
14	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, công tường rào và hạ tầng kỹ thuật	962/QĐ-UBND, ngày 03/4/2024	20.000	20.000	-	11.200	11.200		8.800	7.800	3.120			4.680	CT
15	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tір, huyện Ea H'Leo	1779/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	10.000	10.000	-	2.666	2.666		7.334	6.800		2.720		4.080	CT
16	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Drong, huyện Cư M'gar	1801/QĐ-UBND, ngày 26/4/2024	12.400	12.400	-	4.000	4.000		8.400	7.800		3.120		4.680	CT
17	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	2046/QĐ-UBND, ngày 13/9/2022	20.000	20.000	-	11.000	11.000		9.000	8.000		3.200		4.800	CT
18	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60.000	60.000	-	57.052	57.052		-	-	-				QT
19	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	1389/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024	27.621	25.000	2.621	13.000	13.000		12.000	10.800	9.800	1.000			CT
20	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	218/QĐ-UBND, ngày 13/02/2023	70.000	70.000	-	56.420	56.420		13.580	10.100	9.100	1.000			CT
21	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	1503/QĐ-UBND, ngày 12/5/2023	8.600	8.600	-	6.031	6.031		2.569	2.100	1.639	461			CT

22	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	2184/QĐ-UBND, ngày 09/6/2023	8.500	8.500	-	5.913	5.913		2.587	2.200	1.320	880			CT
23	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	1898/QĐ-UBND, ngày 23/6/2023	9.000	9.000	-	6.333	6.333		2.667	2.200	1.320	880			CT
24	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Trấp đi Buôn Tơ Lơ, huyện Krông Ana	1282/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	8.000	7.000	1.000	4.173	4.173		2.827	2.500	1.500	1.000			CT
25	Xây dựng trạm bơm buôn trấp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	1283/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	11.000	10.000	1.000	7.029	7.029		2.971	2.500	1.500	1.000			CT
26	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	1895a/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	10.000	7.000	3.000	4.000	4.000		3.000	2.700	1.620	1.080			CT
27	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Căm)	2472/QĐ-UBND, 24/6/2023	12.000	10.000	2.000	6.470	6.470		3.530	3.000	1.800	1.200			CT
28	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	1853/QĐ-UBND ngày 18/8/2022	30.000	30.000	-	26.385	26.385		3.615	2.100	1.260	840			CT
29	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú	1235/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	2.700	2.700		2.000	2.000		700						CT
30	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	2212/QĐ-UBND, 27/7/2016; 2995/QĐ-UBND, 15/10/2019	36.659	27.494	9.165	31.482	26.349	5.133	1.145	-	-	-			CT
31	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drắk, huyện M'Drắk	1008/QĐ UBND, ngày 20/3/2023	11.000	10.000	1.000	5.973	5.973		4.027	3.500	2.100	1.400			CT
32	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, cống đầu mối, kênh & CTTK	2012/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	8.000	7.000	1.000	2.894	2.894		4.106	4.106	4.106				CT

33	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	1499/QĐ-UBND, ngày 09/4/2024	7.000	7.000	-	2.800	2.800		4.200	3.900	2.340	1.560			CT
34	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	60/QĐ-UBND, ngày 13/01/2023	7.000	7.000	-	2.700	2.700		4.300	4.000	2.400	1.600			CT
35	Trạm bơm Đồng sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	1778/QĐ-UBND, 31/10/2018	14.000	14.000	-	9.540	9.540		4.460	3.800	1.140	2.660			CT
36	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	1389/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024	7.500	7.500	-	2.800	2.800		4.700	4.300	1.720	2.580			CT
37	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhôk đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	1207/QĐ-UBND, ngày 17/5/2023	18.000	16.000	2.000	11.250	11.250		4.750	4.000	1.600	2.400			CT
38	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	1780/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	14.000	12.000	2.000	6.700	6.700		5.300	5.300	5.300				CT
39	Đập dâng Ea Drong, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Cổng đầu mối - Kênh & CTTK	1880a/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024	11.000	10.000	-	4.000	4.000		6.000	6.000	6.000				CT
40	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	3179/QĐ-UBND, 30/10/2019	11.595	11.595	-	4.803	4.803		6.792	6.200	2.480	3.720			CT
41	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	2147/QĐ-UBND, ngày 25/6/2024	11.000	11.000	-	4.200	4.200		6.800	6.300	2.520	3.780			CT
42	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk	15/QĐ-UBND, ngày 05/01/2023	15.979	15.979	-	15.131	15.131		848	-	-	-			CT
A.I II	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026		5.391.644	2.775.951	1.608.289	1.809.350	940.840	100.000	2.186.261	1.170.867	655.312	443.075	34.430	38.050	
1	Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: San nền, kê chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),	616/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	60.000	60.000	-	16.468	16.468		43.532	40.000	14.800			25.200	CT

2	Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây	3045/QĐ-BNN XD, 26/10/2009; 2369/QĐ UBND, 09/10/2014; 1310/QĐ-BNN XD, 15/4/2016	30.000	30.000	-	27.500	27.500		2.500	2.000	2.000				CT
3	Xây dựng trạm bơm Buôn Tráp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	1120/QĐ UBND, ngày 26/4/2024	14.800	14.000	800	4.696	4.696		9.304	7.100	1.420	5.680			CT
4	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	1121/QĐ UBND, ngày 26/4/2024	14.800	13.800	1.000	4.493	4.493		9.307	7.300	1.460	5.840			CT
5	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	1214/QĐ-UBND, 30/5/2022	26.000	24.000	2.000	12.700	12.700		11.300	8.100	1.620	6.480			CT
6	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, N02, No3, No4),	2888/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022	30.000	30.000	-	18.671	18.671		11.329	5.300	5.300				CT
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	1916a/QĐ UBND, ngày 09/5/2024	24.000	17.000	7.000	5.464	5.464		11.536	13.700	2.740	10.960			CT
8	Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk	2554/QĐ-UBND, ngày 07/11/2024	14.950	12.500	2.450	907	907		14.043	14.043	14.043				CT
9	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drăk, huyện M'Drăk	5306/QĐ UBND, ngày 08/12/2023	30.000	30.000	-	13.679	13.679		16.321	10.300	2.060	8.240			CT
10	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	747/QĐ-UBND, ngày 31/3/2025	22.955	19.000	3.955	652	652		18.348	17.700	3.540	14.160			CT
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôl huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	3304/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	25.000	25.000	-	4.251	4.251		20.749	15.700	3.140	12.560			CT

12	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea RaI, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	08/NQ-HĐND ngày 15/4/2022	30.000	30.000	-	5.000	5.000		25.000	19.000	15.000	4.000			CT
13	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	113/QĐ-UBND, 18/01/2021	103.802	103.802	-	78.009	78.009		25.793	5.000	4.000	1.000			CT
14	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn 1	3864/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	78.000	78.000	-	42.000	42.000		36.000	36.000	21.600	14.400			CT
15	San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	1088/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	60.000	60.000	-	22.265	22.265		37.735	37.000	18.689	5.461		12.850	CT
16	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	790/QĐ-UBND, 30/3/2022	1.053.000	53.000	1.000.000	15.000	15.000								CT
17	Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk	01951/QĐ-UBND ngày 09/11/2025	9.968	9.968		3.000	3.000		6.968	5.000	1.500	3.500			CT
18	Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do cho đồng bào Mông, xã Ea Dăh, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	3113/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	168.000		168.000	45.000		45.000	123.000	65.314	15.000	50.314			CT
19	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)	761/QĐ UBND, ngày 31/3/2025	52.000	52.000	-	8.456	8.456		43.544	30.000	21.200	8.800			CT
20	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	988/QĐ-UBND, ngày 28/4/2025	75.000	75.000	-	9.422	9.422		65.578	40.000	20.000	20.000			CT
21	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	800/QĐ-UBND, ngày 03/4/2025	432.000	327.616	104.384	257.192	257.192		70.424	60.000	17.680	42.320			CT

22	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	3320/QĐ-UBND, ngày 25/11/2021	128.000	128.000	-	50.000	50.000		78.000	25.000	10.000	15.000			CT
23	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	3226/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	318.700		318.700	55.000		55.000	263.700	30.000	11.440	18.560			CT
24	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	2729/QĐ-UBND, 29/9/2017; 1653/QĐ-UBND, 28/6/2019; 1674/QĐ-UBND, ngày 07/7/2021	1.468.510	461.106		1.035.099	266.589		194.517	100.000	88.580	11.420			CT
25	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	3341/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	280.767	280.767	-	54.135	54.135		226.632	122.110	95.500	26.610			CT
26	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	01207/QĐ-UBND, ngày 08/9/2025	11.000	11.000		343	343		10.657	2.500		2.500	-		CT
27	Xây dựng đường tuần tra Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm Kiểm lâm số 5 đến trạm Kiểm lâm số 6)	01206/QĐ-UBND ngày 08/9/2025	21.738	21.738		477	477		21.261	2.700		2.700			CT
28	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hạng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng	05/QĐ UBND, ngày 03/01/2025	243.654	243.654	-	161	161		243.493	150.000		115.570	34.430		CT
29	Đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến đường Trần Khánh Dư và đoạn từ Phan Trọng Tuệ đến đường Lê Quý Đôn), thành phố Buôn Ma Thuột	3852/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021; 1552/QĐ-UBND, ngày 24/5/2024	565.000	565.000	-	19.310	19.310		545.690	300.000	263.000	37.000			CT
B.I	Các dự án quyết toán, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2026		730.880	400.464	416	345.465	236.756	108.709	55.415	35.957	12.500	41	23.000	416	
1	Dự án xây dựng nhà tường niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Phú Yên	số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	14.831	14.831		14.790	14.790		41	41		41			HT

2	Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera giám sát, xử lý vi phạm và phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29	số 57/NQ-HĐND ngày 18/11/2022; 1836/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	38.000	38.000		36.433	36.433		1.567	1.000	1.000				HT
3	Cấp bách kê biển xóm Ró và khu vực sạt lở xã An Phú, thành phố Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên	647/QĐ-UBND ngày 12/5/2021; 995/QĐ-UBND ngày 04/8/2023	109.125	108.709	416	108.709		108.709	416	416				416	QT
4	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	số 40/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	78.529	78.529		68.000	68.000		10.529	10.000			10.000		HT
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú	số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	45.456	45.456		32.000	32.000		13.456	13.000			13.000		HT
6	Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, thị xã Đông Hòa	2231/QĐ-UBND, 31/12/2020; 1679/QĐ-UBND 13/12/2023	199.939	49.939		34.000	34.000		15.939	6.000	6.000				HT
7	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	245.000	65.000		51.533	51.533		13.467	5.500	5.500				HT
B.I 1	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		3.149.757	2.323.245	330.212	2.102.292	1.772.470	329.822	550.775	140.300	25.000	18.000	42.300	55.000	
1	Đường ven Vịnh Xuân Đài (Đoạn từ Bãi tắm Bàn Than đến khu du lịch Nhất Tự Sơn)	1698/QĐ-UBND ngày 27/7/2016	89.959	5.000	84.959	84.922		84.922	5.000	1.000	1.000				CT
2	Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài - khu du lịch Nhất Tự Sơn, thị xã Sông Cầu	1161/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	84.931	40.000	44.931	73.306	28.406	44.900	11.594	3.000	2.000			1.000	CT
3	Đường hầm Sở Chi huy cơ bản huyện Tây Hòa	số 01/NQ-HĐND ngày 01/11/2022	40.271	40.271		30.000	30.000		10.271	2.200	1.200			1.000	CT

4	Xây dựng doanh trại, kho, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội Dân quân thường trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Yên	số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	116.875	116.875		82.204	82.204		34.671	11.300	6.300		5.000	CT
5	Xây dựng cơ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh	174/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	135.000	135.000		119.481	119.481		15.519	-		-		CT
6	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	số 23/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND thị xã Đồng Hòa	57.900	30.000		10.000	10.000		20.000	11.000		8.000	3.000	CT
7	Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn thành phố Tuy Hòa	số 87/NQ-HĐND ngày 17/8/2021; số 39/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; số 156/NQ- HĐND ngày 15/12/2022	65.000	65.000		-	-		65.000	19.500	14.500		5.000	CT
8	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Lê Thành Phương	1630/QĐ-UBND ngày 04/12/2023; 1147/QĐ-UBND ngày 28/06/2025	45.850	45.850		12.500	12.500		33.350	10.400		10.400		CT
9	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	96.880	96.880		60.880	60.880		36.000	6.900		6.900		CT
10	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ	số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43.889	43.889		40.000	40.000		3.889	500		500		CT
11	Trường THCS và THPT Võ Thị Sáu, huyện Tuy An	2613/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.615	41.615		38.100	38.100		3.515	500		500		CT
12	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện Tuy An	19/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND huyện Tuy An	5.245	5.245		5.000	5.000		245	-				CT

13	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thị xã Đông Hòa	75/NQ-HĐND ngày 17/10/2024	3.388	3.388		3.093	3.093		295	-					CT
14	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa Da Liễu tỉnh Phú Yên	2505/QĐ-UBND ngày 21/10/2016	57.599	12.599		12.000	12.000		599	-					CT
15	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu di tích lịch sử tàu không số Vũng Rô	20/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	14.600	14.600		14.000	14.000		600	-					CT
16	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng hỗ trợ Kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên địa bàn huyện Sông Hinh	15/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND huyện Sông Hinh	3.495	3.495		2.800	2.800		695	-					CT
17	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b) thành phố Tuy Hòa	165/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 882/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	88.695	88.695		24.000	24.000		64.695	11.500		9.500		2.000	CT
18	Đường Nguyễn Văn Huyền giai đoạn 3 (đoạn từ đường Trần Hào đến đường số 14 và một số đoạn nối từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Huyền)	1945/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	29.300	29.300		27.428	27.428		1.872	-		-			CT
19	Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	18/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	21.116	21.116		19.000	19.000		2.116	500		500			CT
20	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Phú Yên	1466/QĐ-UBND ngày 20/10/2021; 863/QĐ-UBND ngày 22/7/2022	72.735	52.735		50.000	50.000		2.735	-		-			CT
21	Hồ điều hoà Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	563/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	400.000	400.000		373.700	373.700		26.300	2.500				2.500	CT
22	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	số 19/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Phước Hòa	24.000	19.000		16.000	16.000		3.000	500				500	CT

23	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Phú Hoà	25/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND huyện Phú Hòa	4.833	4.833		1.500	1.500		3.333	2.000			2.000	CT
24	Trường THPT Nguyễn Công Trứ, thị xã Đông Hòa	2590/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	59.814	59.814		55.808	55.808		4.006	1.000		1.000		CT
25	Sân nền Khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 06, đoạn đường Phan Chu Trinh thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố Tuy Hòa	2279/QĐ-UBND ngày 21/11/2017; số 432/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	185.038	185.038		180.500	180.500		4.538	-	-			CT
26	Trung bày nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	18/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	14.958	14.958		307	307		14.651	4.000			4.000	CT
27	Hạ tầng khu tái định cư Hoà Tâm thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên	2279/QĐ-UBND ngày 21/11/2017; số 431/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	349.823	177.823		173.000	173.000		4.823	500			500	CT
28	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Tây Hòa	2507/QĐ-UBND ngày 21/10/2016; 19/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	90.466	90.466		85.631	85.631		4.835	500		500		CT
29	Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2)	2152/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1678/QĐ-UBND 13/12/2023	239.998	63.598		56.447	56.447		7.151	1.000			1.000	CT
30	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	2062/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	214.240	214.240		205.701	205.701		8.539	5.000		5.000		CT
31	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	235/NQ-HĐND, 27/3/2020	18.069	18.069		9.453	9.453		8.616	3.000			3.000	CT
32	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	60.000	10.000		1.000	1.000		9.000	6.000			6.000	CT

33	Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (giai đoạn 2), thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	22/NQ-HDND ngày 11/8/2021; 28/NQ-HĐND ngày 11/7/2024	233.690	33.368	200.322	201.031	1.031	200.000	32.337	9.000			9.000	CT	
34	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa diên hồng	02/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	14.896	14.896		3.000	3.000		11.896	4.500			4.500	CT	
35	Dự án Trưng bày bảo tàng tỉnh giai đoạn 2	1836/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	41.989	41.989		500	500		41.489	8.000			8.000	CT	
36	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi thành lập Quân đoàn 3	2037/QĐ-UBND ngày 13/09/2022	14.800	14.800		-	-		14.800	5.000			5.000	CT	
37	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	số 39/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND tỉnh	34.000	34.000		15.000	15.000		19.000	-				CT	
38	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.31	01/NQ-HĐND ngày 28/02/2023	34.800	34.800		15.000	15.000		19.800	9.500			9.500	CT	
B.I II	Các dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2026		15.618.139	10.601.301	3.012.331	6.791.668	3.780.744	990.182	6.820.557	1.640.513	290.510	757.489	183.492	409.022	
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất ký hiệu CC1 và CC3 phía đông đường Hùng Vương, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	37/NQ-HĐND ngày 18/10/2023	47.269	47.269		10.000	10.000		37.269	13.500			13.500	CT	
2	Nâng cấp trường THCS Bùi Thị Xuân	số 14/NQ-HĐND ngày 03/11/2022 của HĐND thị xã Sông Cầu	40.507	30.000		8.660	8.660		21.340	6.500			6.500	CT	
3	Dự án Tôn tạo cảnh quan di tích đền thờ Lương Văn Chánh	259/NQ-HDND ngày 10/7/2020; 19/NQ-HĐND ngày 22/6/2022; 67/NQ-HĐND ngày 06/12/2024	125.619	125.619		1.000	1.000		124.619	24.000			24.000	CT	

4	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	25/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	200.000	50.000		5.000	5.000		45.000	5.000	5.000				CT
5	Cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm kỹ thuật Tổng hợp- Hướng nghiệp tỉnh Phú Yên	919/QĐ-UBND ngày 9/5/2018; 2060/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	57.972	57.972		17.600	17.600		40.372	5.500			5.500		CT
6	Đầu tư hệ thống tuyến thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	1406/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	126.249	126.249		92.450	92.450		33.799	8.500	8.500				CT
7	Xử lý khẩn cấp, khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn	885/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	199.900	99.900		50.000	50.000		49.900	10.000	10.000				CT
8	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ	2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1401/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 91/QĐ-UBND 07/02/2023	954.000	854.000		795.900	795.900		58.100	2.500	2.500				CT
9	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn I)	815/QĐ-UBND ngày 12/6/2024; 0825/QĐ-UBND ngày 05/8/2025	2.228.000	628.000	1.600.000	1.618.000	18.000		610.000	150.000	57.010	92.990			CT
10	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	1762/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1606/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	197.250	197.250		142.000	142.000		55.250	36.000		30.000	6.000		CT
11	Trung tâm văn hóa đa năng thị xã Sông Cầu	177/NQ-HĐND ngày 19/9/2019	74.413	74.413		16.926	16.926		57.487	13.000			13.000		CT
12	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải	38/NQ-HĐND ngày 15/10/2021; 1094/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	659.000	59.000	600.000	599.240		599.240	59.000	7.000	7.000				CT

13	Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	2142/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 481/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 1617/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	519.926	225.926		165.646	165.646		60.280	50.000	36.000		14.000	CT
14	Tuyến đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa)	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	238.485	238.485		203.369	203.369		35.116	4.000	4.000			CT
15	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (giai đoạn 2)	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1786/QĐ-UBND 27/12/2023	344.777	194.777		79.500	79.500		115.277	88.500	58.500	30.000		CT
16	Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang), xã An Hiệp, huyện Tuy An	24/NQ-HĐND ngày 11/8/2021; 10/NQ-HĐND ngày 17/4/2024	309.182	136.535	172.647	174.539	2.539	172.000	133.996	41.000	11.000	30.000		CT
17	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa Đà Diễn	2034/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1702/QĐ-UBND 18/12/2023	800.000	581.058	218.942	662.464	443.522	218.942	137.536	10.000	10.000			CT
18	Dự án Công viên ven biển thành phố Tuy Hoà (đoạn từ cảng cá phường 6 đến đường Nguyễn Huệ và đoạn từ Khu resort Thuần Thảo đến Hội Nông Dân Tỉnh)	2100/QĐ-UBND 30/10/2017; 1709/QĐ-UBND 23/10/2019; 1680/QĐ-UBND 13/12/2023	921.130	921.130		225.756	225.756		695.374	78.000	78.000			CT
19	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	2056/QĐ-UBND 29/10/2018; 155/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	395.918	395.918		254.083	254.083		141.835	33.000	3.000	30.000		CT
20	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	650/QĐ-UBND, 13/5/2021	1.407.000	207.000		61.782	61.782		145.218	56.774		14.774	42.000	CT
21	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	191/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019; 26/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	753.283	332.541	420.742	572.904	152.162		180.379	81.000		81.000		CT
22	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	1800/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	1.271.817	1.271.817		549.515	549.515		722.302	200.000		100.000	100.000	CT

23	Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	611/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	864.386	864.386		144.500	144.500		719.886	200.000		124.500		75.500	CT
24	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	639/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	752.703	752.703		332.484	332.484		420.219	136.739		55.225	47.492	34.022	CT
25	Dự án hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	số 28/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh	943.242	943.242		2.350	2.350		940.892	150.000		150.000			CT
26	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn Lê Thành phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành)	27/NQ-HĐND ngày 11/7/2024	1.186.111	1.186.111		6.000	6.000		1.180.111	230.000		100.000		130.000	CT

Phụ lục VI
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (CŨ)
HỢP NHẤT VỀ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CHUYỂN TIẾP TỪ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 SANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án /Địa bàn	Quyết định đầu tư			Lũy kế đến hết Kế hoạch năm 2025		Số vốn còn thiếu		Kế hoạch năm 2026					Ghi chú	
		Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư												
			Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó:		Trong đó:	Tổng số	Trong đó:				
				NS cấp huyện							Tổng tất cả các nguồn vốn	NS cấp huyện	Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết
	TỔNG CỘNG		13.964.426	10.474.261	6.016.157	4.652.091	5.986.259	5.833.826	2.405.567	177.403	2.138.470	86.874	2.820		
(I.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		1.286.013	185.789	120.850	118.463	67.326	67.326	23.675	18.200	475	5.000	-		
1	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ	8026/QĐ-UBND - 30/10/2019	12.000	4.800	5.144	2.757	2.043	2.043	1.000	1.000				HT	
2	Trường THCS Phan Chu Trình; Hạng mục: Xây mới nhà lớp học, nhà đa năng nhà bảo vệ, Garaxe; Cải tạo mở rộng các nhà lớp học, nhà bộ môn và hạ tầng kỹ thuật	5861/QĐ-UBND, ngày 5/10/2023	35.000	35.000	27.509	27.509	7.491	7.491	5.000			5.000		HT	
3	Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	2051/QĐ-UBND 13/10/2023	1.239.013	145.989	88.197	88.197	57.792	57.792	17.675	17.200	475			HT	
(I.b)	Dự án chuyển tiếp		3.215.928	2.054.822	1.089.023	724.148	1.330.674	1.330.675	532.200	133.000	386.400	12.800	-		

1	Cải tạo, nâng cấp đường Cao Đạt và đường Ysom Niê, phường Tân Lập	594/QĐ-UBND, ngày 22/02/2024	23.877	23.877	14.277	14.277	9.600	9.600	8.400		8.400			CT
2	Đường Phan Huy Chú (từ đường 30/4 đến hết phường Khánh Xuân)- giai đoạn I	8668/QĐ-UBND - 10/10/2022	307.000	307.000	167.942	167.942	139.058	139.058	52.000	22.000	30.000			CT
3	Hồ thủy lợi Ea Tam	1674/QĐ-UBND 07/7/2021	1.468.510	307.404	603.874	238.999	68.405	68.405	60.000	20.000	40.000			CT
4	Nạo vét, nâng cấp đập, tràn, cống, đường vào đập Hồ ông Và, xã Ea Tu	Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 3/7/2022	14.950	14.950	3.588	3.588	11.362	11.362	9.000		9.000			CT
5	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng thông minh một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột (tuyến đường Lê Duẩn, Y Wang và các đường nhánh rẽ)	2382/QĐ-UBND - 21/04/2025	10.823	10.823	9.000	9.000	1.823	1.823	1.700		1.700			CT
6	XDCSHT khu dân cư TDP 12 phường Tân An (khu chăn nuôi cũ, 6,2ha)	1868/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	76.000	76.000	29.465	29.465	46.535	46.535	36.000		36.000			CT
7	Đường Hùng Vương (Nối tiếp giai đoạn I đến đường Nguyễn Văn Cừ)	7599/QĐ-UBND - 30/08/2022	100.000	100.000	56.106	56.106	43.894	43.894	21.000	21.000	-			CT
8	Nâng cấp, mở rộng đường 19 tháng 5 (giai đoạn I)	Quyết định số 6322/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	474.000	474.000	124.689	124.689	349.311	349.311	135.000	35.000	100.000			CT
9	Di tích lịch sử Đài tưởng niệm liệt sĩ Mậu Thân 1968, phường Tân Hoà, thành phố Buôn Ma Thuột; Hạng mục: Sửa chữa, tôn tạo khu mộ tập thể Liệt sĩ tại Km7	Quyết định số 7302/QĐ-UBND, ngày 21/12/2023	14.969	14.969	7.469	7.469	7.500	7.500	1.500		1.500			CT
10	Trường Mầm non Hòa Phú; hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng và 02 phòng chức năng, bếp ăn, nhà bảo vệ; nhà xe, hạ tầng kỹ thuật; Cải tạo nhà lớp học 05 phòng, sân vườn, cổng, tường rào	2245/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	11.000	11.000	7.000	7.000	4.000	4.000	3.800			3.800		CT

11	Đường nối từ ngã ba Y Wang - Lê Duẩn đến đường 30 tháng 4 (đường Bà Huyện Thanh Quan nối dài)	Quyết định số 5748/QĐ-UBND ngày 04/9/2021	304.427	304.427	5.000	5.000	299.427	299.427	100.000	20.000	80.000			CT
12	Cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường trên địa bàn thành phố	Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	14.900	14.900			14.900	14.900	5.900		5.900			CT
13	XDCSHT khu dân cư thôn 2, xã Cư Êbur	Quyết định số 8604/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	209.095	209.095			209.095	209.095	30.000		30.000			CT
14	Đường nối từ đường Hà Huy Tập đến Quốc lộ 14 (đường Nguyễn Chí Thanh), phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	3268/QĐ-UBND 16/3/2023	54.047	54.047	3.504	3.504	50.543	50.543	25.000	15.000	10.000			CT
15	Mở rộng, nâng cấp đường D8, phường Tân An	Quyết định số 2224/QĐ-UBND ngày 13/4/2022, QĐ số 2151/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	29.300	29.300	3.546	3.546	25.754	25.754	10.000		10.000			CT
16	Đường nối từ Hùng Vương (số 397 Hùng Vương) đến đường Trần Quý Cáp	2683/QĐ-UBND - 29/04/2022	83.465	83.465	47.805	47.805	35.660	35.660	20.000		20.000			CT
17	Trường THCS Trần Bình Trọng; hạng mục: Xây mới 06 phòng lớp học; Nhà đa năng, nhà thư viện và hạ tầng kỹ thuật	2539/QĐ-UBND - 24/4/2025	14.000	14.000	4.394	4.394	9.606	9.606	9.000			9.000		CT
18	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật xung quanh nút giao Ngã Sáu thành phố Buôn Ma Thuột	2367/QĐ-UBND 17/4/2025	5.565	5.565	1.364	1.364	4.201	4.201	3.900		3.900			CT
(II.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		39.616	11.596	38.448	10.978	1.168	618	618	-	618	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Y Yon Niê, phường Đạt Hiếu	4526/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	6.000	4.500	5.883	4.383	117	117	117	-	117			QT
2	Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân Hương, phường Đoàn Kết	4376/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	2.400	1.600	2.270	1.470	130	130	130	-	130			QT

3	Đường giao thông liên xã từ Thôn 6 xã Ea Drông (đoạn từ Km2+109,3) đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ	4204/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.400	340	2.690	180	710	160	160	-	160			QT
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận (Đoạn từ Km2+477 - Km6 +250), thị xã Buôn Hồ	784/QĐ-UBND, ngày 12/3/2024	9.500	950	9.460	910	40	40	40	-	40			QT
5	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ (từ thôn 1B xã Ea Siên đến Buôn Dhu xã Ea Drông)	818/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	8.210	821	8.189	800	21	21	21	-	21			HT
6	Đường từ khu vực dân cư nối ra nội đồng khu vực sản xuất (Đoạn từ buôn Gram A2 đến trục đường liên xã Cư Bao đi xã Ea Tul) thuộc xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	Quyết định số 4202/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	5.423	1.627	5.408	1.612	15	15	15	-	15			HT
7	QH chi tiết tỷ lệ 1/500 Di tích danh thắng Thác Drai Ea gra, xã Ea Blang và thị xã Buôn Hồ	123/QĐ-SXD ngày 30/6/2022 của Sở xây dựng	783	783	663	663	120	120	120		120			HT
8	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường liên thôn Buôn Gram A1-A2, xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	840/QĐ-UBND, ngày 15/3/2024	3.900	975	3.885	960	15	15	15	-	15			HT
(II.b)	Dự án chuyển tiếp		178.993	118.563	64.036	64.036	66.877	66.877	57.900	-	41.500	16.400	-	
1	Trường MN Vành Khuyên, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: 03 phòng học, Nhà hiệu bộ, Bếp ăn	1401/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	5.500	5.500	2.811	2.811	2.689	2.689	2.400			2.400		CT
2	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, xã Bình Thuận; hạng mục: Nhà lớp học 03 phòng (Điểm trường Buôn Pon)	1034/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	2.000	2.000	1.600	1.600	400	400	300			300		CT

3	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm, phường Thống Nhất; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, 02 tầng (06 phòng học và 04 phòng bộ môn)	1047/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	6.500	6.500	3.800	3.800	2.700	2.700	2.400			2.400		CT
4	Trường Tiểu học Trung Vương, phường Thiện An; hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng - 02 tầng	1219/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	4.500	4.500	2.400	2.400	2.100	2.100	1.900			1.900		CT
5	Điểm trường của Trường Tiểu học Lê Lợi, Thôn 8, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nhà lớp học 02 phòng; công - tường rào và sân bê tông	989/QĐ-UBND ngày 01/4/2024	1.850	1.850	1.070	1.070	780	780	700			700		CT
6	Điểm trường Trường Mẫu giáo Hoa Sim, Thôn 6, xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Nhà lớp học 01 phòng, công - tường rào, sân bê tông	1123/QĐ-UBND ngày 19/4/2024	1.900	1.900	1.085	1.085	815	815	700			700		CT
7	Trụ sở Đảng uỷ, HĐND-UBND phường Đoàn Kết; hạng mục: Nhà làm việc, Hội trường và hạ tầng kỹ thuật	1719/QĐ-UBND, ngày 06/6/2024	18.500	18.500	8.500	8.500	10.000	10.000	9.100		9.100			CT
8	Trường Tiểu học Ama Khê, phường An Lạc; hạng mục: Xây dựng 08 phòng (02 tầng); Nhà đa năng.	DT 3042/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND thị xã	8.000	8.000	1.900	1.900	6.100	6.100	5.700			5.700		CT
9	Trường Tiểu Học Trần Quốc Tuấn, xã Bình Thuận; Hạng mục: Khu vệ sinh	772/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	550	550	300	300	250	250	200			200		CT
10	Trường Tiểu Học Nguyễn Tất Thành, phường Thống Nhất; Hạng mục: Nhà vệ sinh học sinh nữ	242/QĐ-UBND ngày 05/02/2025	300	300	200	200	100	100	100			100		CT

11	Trung tâm Truyền thông-Văn hóa-Thể thao thị xã Buôn Hồ; hạng mục: Tháo dỡ, di dời trụ Angten tiếp, phát sóng; Cải tạo phòng cách âm, dựng hình; Cải tạo phòng lý thuật phát sóng; Cải tạo phòng thư viện; sửa chữa hệ trần sân khấu.		2.500	2.500	850	850	1.650	1.650	1.500			1.500		CT
12	Hỗ trợ kinh phí để cải tạo, nâng cấp đường Hồ xuân Hương, phường Đoàn Kết	4376/QĐ-UB ngày 24/11/2023	2.400	2.400	2.200	2.200	200	200	100			100		CT
13	Hỗ trợ kinh phí để cải tạo, nâng cấp đường Y Yon Niê, phường Đạt Hiếu	4526/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	6.000	6.000	4.200	4.200	1.800	1.800	1.500			1.500		CT
14	Trường Tiểu học Quang Trung, phường An Bình; hạng mục: Nhà lớp hiệu bộ và các phòng học bộ môn (02 tầng), nhà vệ sinh học sinh	2040/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	9.000	9.000	8.100	8.100	900	900	500			500		CT
15	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	2679/QĐ-UBND ngày 27/8/2024	13.000	3.000	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400			1.400		CT
16	Cắm mốc quy hoạch chung thị xã Buôn Hồ		1.044	1.044	400	400	644	644	600			600		CT
17	Quy hoạch phân khu Khu đô thị sinh thái thị xã Buôn Hồ		5.754	5.754	600	600	5.154	5.154	2.000			2.000		CT
18	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 các trường học trên địa bàn thị xã Buôn Hồ		475	475	100	100	375	375	400			400		CT
19	Điều chỉnh đồ án QH tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư nông thôn số 9, xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ		310	310	100	100	210	210	200			200		CT
20	Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 Khu đất thừa số 61 tờ bản đồ số 93, thôn Bình Hòa, xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ		150	150	100	100	50	50	-			-		CT

21	Điều chỉnh QH xây dựng xã Ea Đrông		100	100	50	50	50	50	-		-			CT
22	Điều chỉnh QH xây dựng xã Ea Siên		100	100	50	50	50	50	-		-			CT
23	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 theo quy trình rút gọn Khu đất đầu giá phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ		76	76	50	50	26	26	-		-			CT
24	Điều chỉnh Quy hoạch phân lô Khu dân cư tại Khu đất trường Mẫu giáo Hoa Hồng (cũ), phường An Lạc		140	140	70	70	70	70	100		100			CT
25	Quy hoạch phân khu Khu đô thị Hành chính – Dịch vụ thương mại và tài chính, thị xã Buôn Hồ		6.900	6.900	2.750	2.750	4.150	4.150	3.800		3.800			CT
26	Quy hoạch phân khu Khu đô thị Văn hóa – Dịch vụ, thị xã Buôn Hồ		6.500	6.500	2.700	2.700	3.800	3.800	3.500		3.500			CT
27	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Đông Đông Nam đường Trần Hưng Đạo, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ		760	760	400	400	360	360	300		300			CT
28	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đô thị tổ dân phố 1, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ		994	994	500	500	494	494	400		400			CT
29	Cải tạo, nâng cấp đường Âu Cơ, phường Đoàn Kết (đoạn từ cuối đường nhựa đi ra QL 14, gần Bệnh viện Hòa Bình)	2958/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	5.000	5.000	1.800	1.800	3.200	3.200	3.000		3.000			CT
30	Đường vào trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân (mới), (Đường N9 - nay là đường Y Blók Êban)	979/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	2.500	2.500	2.300	2.300	200	200	100		100			CT
31	Cải tạo, nâng cấp đường Phù đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	980/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	5.000	5.000	500	500	4.500	4.500	4.300		4.300			CT

32	Đường Nơ Trang Long, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ (Từ đường Nguyễn Hiền đến Trần Cảnh)	1665/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	17.000	17.000	9.000	9.000	8.000	8.000	7.200		7.200			CT
33	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	1793/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND thị xã	12.000	1.000	300	300	700	700	700		700			CT
34	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14	2147/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của UBND thị xã	12.000	1.000	300	300	700	700	700		700			CT
35	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	3011/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND thị xã	5.000	1.000	300	300	700	700	700		700			CT
36	Đường giao thông liên xã từ xã Ea Drông (đoạn từ Km2+629,3) đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ.	4201/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	14.160	1.380	600	600	780	780	700		700			CT
37	Đường giao thông liên xã từ Thôn 6 xã Ea Drông (đoạn từ Km2+109,3) đi xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ.	4204/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	3.380	320	150	150	170	170	200		200			CT
38	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ xã Ea Siên đi xã Bình Thuận (Đoạn từ Km2+477 - Km6 +250), thị xã Buôn Hồ.	4203/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	9.500	910	400	400	510	510	500		500			CT
(III.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bản giao đưa vào sử dụng		47.970	21.470	39.810	15.871	5.599	5.599	4.714	500	270	3.944	-	
1	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	1123/QĐ-UBND, ngày 23/5/2023	12.000	3.500	8.939	3.000	500	500	500	500				QT
2	Trường TH Trần Quang Diệu, xã Cư Né; hạng mục: Nhà lớp học 08 phòng (02 tầng).	4123/QĐ-UBND, ngày 14/12/2020	4.000	2.000	3.931	1.931	69	69	69			69		QT

3	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chữ Kbô; hạng mục: Xây dựng và trang thiết bị nhà lớp học 08 phòng (02 tầng), nhà vệ sinh học sinh, công, tường rào mặt trước, sân, bồn hoa, kê đá học	4576/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	4.985	2.085	4.892	1.992	93	93	93			93		QT
4	Trường THCS Ngô Gia Tự, xã Cư Pong; hạng mục: Xây dựng và trang thiết bị nhà 02 tầng (03 phòng bộ môn, 01 phòng thư viện, 01 phòng thiết bị, 01 phòng Đoàn đội, sân, bồn hoa và kê đá học	4578/QĐ-UBND, ngày 31/12/2020	5.315	2.815	5.278	2.778	37	37	37			37		QT
5	Trường Mẫu giáo Bình Minh, xã Cư Né; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2672/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	3.500	1.800	1.700	-	1.800	1.800	1.625			1.625		HT
6	Trường Tiểu học Tôn Đức Thắng, xã Ea Ngai; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2673/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	3.800	850	2.950	-	850	850	660			660		HT
7	Trường Tiểu học La Văn Cầu, xã Cư Pong; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2674/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	3.800	850	2.950	-	850	850	850			850		HT
8	Công viên cây xanh tại diện tích đất chợ Pong Drang cũ thuộc thôn Tân Lập 6, xã Pong Drang	16/NQ-HĐND, ngày 27/12/2022	6.770	6.770	6.170	6.170	600	600	270		270			HT
9	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, xã Chữ Kbô; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2675/QĐ-UBND, ngày 22/11/2024	3.800	800	3.000	-	800	800	610			610		HT
(III.b)	Dự án chuyển tiếp		21.612	21.612	17.064	17.064	4.548	4.548	3.600	-	2.800	800	-	
1	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Búk	1588/QĐ-UBND, ngày 18/7/2024	2.612	2.612	1.290	1.290	1.322	1.322	1.200		1.200			CT
2	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng, xã Ea Sin; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	2550/QĐ-UBND, ngày 06/11/2024	3.800	3.800	3.000	3.000	800	800	600			600		CT

3	Đường giao thông thôn Trung Lộc (đoạn từ nhà ông Lê Quang Khoa đến nhà bà Nguyễn Thị Loan)	2800/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	3.500	3.500	3.000	3.000	500	500	300		300			CT
4	Trường Mầm non Vành Khuyên, thị trấn Pong Drang; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng và bếp ăn 01 chiều	2803/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	4.500	4.500	4.124	4.124	376	376	200			200		CT
5	Via hè thị trấn Pong Dạng: đoạn từ cổng chào tổ dân phố 13 đến Trạm cảnh sát giao thông Công an tỉnh	2804/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	3.000	3.000	2.500	2.500	500	500	400		400			CT
6	Via hè Khu trung tâm huyện Krông Búk: Đoạn từ ngã 3 Nam Đàn đến đối diện Trụ sở Công an huyện	2805/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	2.500	2.500	2.000	2.000	500	500	400		400			CT
7	Xây dựng, cải tạo một số hạng mục thuộc Trường bắn Ban Chỉ huy Quân sự huyện	3087/QĐ-UBND, ngày 13/12/2023	1.700	1.700	1.150	1.150	550	550	500		500			CT
(IV.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		198.309	88.181	176.071	70.457	13.652	13.652	12.301	11.491	-	-	810	
1	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Thanh Niên, xã Phú Lộc, huyện Krông Năng.	2704/QĐ-UBND, 18/10/2022	10.900	900	10.000	-	676	676	676	676				QT
2	Đường GT trục xã từ Trung tâm xã Phú Xuân đến thôn Xuân Ninh, thôn Xuân Vinh, xã Phú Xuân, TDP 3 TT Krông Năng,	1398/QĐ-UBND 30/3/2021	11.700	2.700	11.000	2.000	241	241	241	241				QT
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông buôn Wik - buôn Giêr, xã Ea Hồ; HM: Nền, móng, mặt đường BTXM, lề đường và hệ thống thoát nước.	2353/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	6.000	6.000	5.700	5.700	115	115	115	115				QT

4	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường GT Phan Đăng Lưu, TT Krông Năng (đoạn giao Hùng Vương đi TDP 1); HM: Nền, móng, mặt đường, HTTN, vỉa hè, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng.	Số 2898/QĐ-UBND, ngày 04/11/2022	15.000	15.000	14.434	14.434	499	499	499	499				QT
5	Nâng cấp, sửa chữa trường tiểu học Ea Đăh	5802/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	3.000	3.000	2.950	2.950	32	32	32	32				QT
6	Đường giao thông liên xã Ea Hồ đi xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ	3212/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.990		14.740	-	74	74	74	74				QT
7	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại Điểm dân cư khu vực trung tâm thôn Hồ Tiêng, xã Ea Hồ, Huyện Krông Năng	581/QĐ-UBND ngày 13/03/2023	14.990	14.990	13.371	13.371	1.031	1.031	1.031	1.031				QT
8	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông trục chính xã Phú Lộc đi xã Ea Hồ	5059/QĐ-UBND 27/10/2023	6.700	6.700	5.538	5.538	362	362	362	362				QT
9	Đường giao thông thôn Ea Lê đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	3207/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	10.000	200	9.800	-	43	43	43	43				QT
10	Nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng đường giao thông Tổ dân phố 3, thị trấn Krông Năng đi xã Phú Xuân (tuyến đường giao thông Trần Phú, đến nút giao đường giao thông đi xã Phú Xuân)	Số 4467/QĐ-UBND, ngày 04/12/2024 của UBND huyện	5.000	4.200	3.390	3.390	810	810	810				810	HT
11	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	1502/QĐ-UBND, 12/05/2023	9.300	800	7.551	-	344	344	344	344				QT
12	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Toh, huyện Krông Năng	1393/QĐ-UBND, 08/05/2023	9.400	900	5.985	-	816	816	816	816				QT
13	Đường giao thông từ nhà ông Tân thôn Hải Hà đi cột mốc 364 thôn Ea Blông	3482/QĐ-UBND 23/7/2023	7.029	351	6.678	-	133	133	133	133				QT

14	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực 01 ha đối diện UBND xã Phú Lộc (GB 2)	5802/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	1.900	1.900	855	855	998	998	998	998				QT
15	Nâng cấp, sửa chữa các trục đường giao thông trung tâm thị trấn Krông Năng (Giai đoạn 3)	4804/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	13.000	13.000	11.514	11.514	1.192	1.192	1.192	1.192				QT
16	Đường giao thông từ thôn Đoàn Kết đến thôn Yên Khánh (đoạn từ thôn Đoàn Kết đến cầu Thác thôn Yên Khánh)	3483/QĐ-UBND 25/7/2023	14.800	740	14.060	-	190	190	190	190				QT
17	Cải tạo, nâng cấp đường GT liên xã Tam Giang đi xã Ea Puk, xã Ea Tam, xã Cư Klông, huyện Krông Năng	929/QĐ-UBND 20/4/2021	29.000	1.200	27.800	-	1.200	1.200	500	500				HT
18	Nâng cấp, sửa chữa đường Hùng Vương (đoạn từ ngã tư Nguyễn Tất Thành đến đập Đồng Hồ); hạng mục: Dặm, và móng, mặt đường láng nhựa	2040/QĐ-UBND ngày 18/7/2022	600	600	355	355	245	245	245	245				HT
19	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Tôn Đức Thắng - Trần Phú, thị trấn Krông Năng	Số 535/QĐ-UBND, ngày 02/4/2024 của UBND huyện	15.000	15.000	10.350	10.350	4.650	4.650	4.000	4.000				HT
(IV.b)	Dự án chuyển tiếp		156.600	151.400	86.462	86.462	64.938	64.938	37.900	-	37.000	900	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Nơ Trang Long, thị trấn Krông Năng	Số 3571/QĐ-UBND, ngày 02/10/2024	8.000	8.000	3.920	3.920	4.080	4.080	2.500		2.500			CT
2	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Ngô Quyền, thị trấn Krông Năng (Đoạn từ nút giao đường Hùng Vương đến nút giao đường Tôn Đức Thắng)	Số 3783/QĐ-UBND, ngày 17/10/2024	15.000	15.000	7.350	7.350	7.650	7.650	4.700		4.700			CT

3	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông vào nghĩa trang liệt sỹ huyện Krông Năng (Đoạn từ nút giao đường Nguyễn Tất Thành đến nghĩa trang liệt sỹ)	Số 3976/QĐ-UBND, ngày 30/10/2024	10.000	10.000	4.900	4.900	5.100	5.100	3.100		3.100			CT
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học Ea Đăh	Số 438/QĐ-UBND, ngày 21/3/2024 của UBND huyện	3.000	3.000	2.950	2.950	50	50						CT
5	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông từ trường THPT Nguyễn Huệ đến thôn Tân Châu, xã Ea Tóh	Số 3572/QĐ-UBND, ngày 02/10/2024	7.000	7.000	3.430	3.430	3.570	3.570	2.200		2.200			CT
6	Trường TH-THCS Nguyễn Thị Minh Khai; Hạng mục: Tường rào và bờ kè	Số 795/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024 của UBND huyện	3.000	3.000	1.470	1.470	1.530	1.530	900			900		CT
7	Nâng cấp đường giao thông liên thôn Lộc Phước, Lộc Thạnh xã Phú Lộc	Số 2224/QĐ-UBND, ngày 21/6/2024 của UBND huyện	8.000	8.000	3.920	3.920	4.080	4.080	2.500		2.500			CT
8	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân (GĐ2)	Số 4722/QĐ-UBND, ngày 19/12/2024	5.000	5.000	4.750	4.750	250	250	-		-			CT
9	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông buôn Ea Dua xã Đliêya	Số 1089/QĐ-UBND, ngày 07/5/2024 của UBND huyện	2.500	2.500	1.235	1.235	1.265	1.265	800		800			CT
10	Nâng cấp đường giao thông Huỳnh Thúc Kháng và đường giao thông Phan Đình Phùng	Số 2689/QĐ-UBND, ngày 20/4/2024 của UBND huyện	5.000	5.000	2.360	2.360	2.640	2.640	1.600		1.600			CT
11	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Nguyễn Văn Trỗi, thị trấn Krông Năng (Đoạn từ nút giao đường Ngô Quyền kéo dài đến cuối tuyến)	Số 2544/QĐ-UBND, ngày 12/7/2024 của UBND huyện	8.000	8.000	4.095	4.095	3.905	3.905	2.300		2.300			CT
12	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Phan Chu Trinh, thị trấn Krông Năng (Đoạn từ nút giao đường Hùng Vương đến đường Quốc lộ 29)	Số 1164/QĐ-UBND, ngày 15/5/2024 của UBND huyện	20.000	20.000	10.650	10.650	9.350	9.350	5.400		5.400			CT

13	Đường giao thông Nguyễn Việt Xuân, TDP 3 thị trấn Krông Năng (Đoạn từ đường Nguyễn Việt Xuân kéo dài nối với nút giao đường Nguyễn Tất Thành)	Số 3752/QĐ-UBND, ngày 16/10/2024 của UBND huyện	8.000	8.000	4.150	4.150	3.850	3.850	2.300		2.300			CT
14	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường Giao thông từ trường THCS Nguyễn Du đến đường liên xã Ea Hồ - Ea Tóh	Số 3622/QĐ-UBND, ngày 07/10/2024 của UBND huyện	3.600	3.600	1.730	1.730	1.870	1.870	1.200		1.200			CT
15	Mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị tại các đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập trên địa bàn huyện		10.000	10.000	9.500	9.500	500	500						CT
16	Trang bị phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo		2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	600		600			CT
17	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông Tuệ Tĩnh và một số trục đường thị trấn Krông Năng	1311/QĐ-UBND, ngày 29/5/2024	6.000	6.000	4.940	4.940	1.060	1.060						CT
18	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông TDP 4, thị trấn Krông Năng đi thôn Lộc Phước, xã Phú Lộc	Số 2203/QĐ-UBND, ngày 20/6/2024 của UBND huyện	7.000	7.000	3.700	3.700	3.300	3.300	1.900		1.900			CT
19	Đầu tư cơ sở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại điểm dân cư khu vực trung tâm xã Ea Tóh (Vị trí trường tiểu học Nguyễn Việt Xuân cũ)		5.000	5.000	2.250	2.250	2.750	2.750	1.800		1.800			CT
20	Ban chỉ huy quân sự huyện Krông Năng; Hạng mục: Nhà ở dự bị động viên và trang thiết bị	Số 3573/QĐ-UBND, ngày 03/10/2024 của UBND huyện	12.000	12.000	6.665	6.665	5.335	5.335	2.900		2.900			CT
21	Khắc phục, sửa chữa công trình hồ chứa thủy lợi Ea Muôn 1, xã Đliê Ya	Số 3482/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024 của UBND huyện	4.000	1.000	450	450	550	550	400		400			CT

22	Khắc phục, sửa chữa cống lấy nước hồ ủy ban, xã Phú Xuân	Số 3732/QĐ-UBND, ngày 14/10/2024 của UBND huyện	1.100	100	45	45	55	55	-		-			CT
23	Khắc phục, sửa chữa tuyến kênh cầu ván, thị trấn Krông Năng	Số 3484/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024 của UBND huyện	1.500	300	147	147	153	153	100		100			CT
24	Đầu tư cơ ở hạ tầng và các hạng mục kỹ thuật khác tại khu vực 01 ha đối diện UBND xã Phú Lộc (Giải đoạn 2)	Số 4464/QĐ-UBND, ngày 04/12/2024 của UBND huyện	1.900	1.900	855	855	1.045	1.045	700		700			CT
(V.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		105.839	15.489	71.273	3.179	31.051	12.310	10.929	-	5.844	5.085	-	
1	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	4242/QĐ- UBND ngày 17/11/2023	5.450	450	3.985		450	450	450		450			HT
2	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	1554/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	9.350	850	6.000		850	850	850		850			HT
3	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	2140/QĐ-UBND ngày 14/03/2022	9.900	900	9.406	406	494	494	494		494			HT
4	Trường THCS Bế Văn Đàn; Hạng mục: Nhà bộ môn	QĐ số 1163/QĐ-UBND ngày 04/03/2024	3.800	500	2.029	-	1.771	500	500			500		HT
5	Trường THCS Ea Bung; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 16/06/2021	3.800	500	3.700	400	100	100	100			100		HT
6	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	3441/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	11.000	1.000	8.230	-	2.770	1.000	1.000		1.000			HT
7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp	QĐ số 1499/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	7.650	650	2.800	-	4.850	650	650		650			HT
8	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)	1497/QĐ-UBND, ngày 09/4/2024	26.500	2.100	16.200		10.300	2.100	1.700		1.700			HT

9	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	1553/QĐ-UBND, ngày 12/4/2024	7.100	600	4.300	300	2.800	300	100		100			HT
10	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	1490/QĐ-UBND, ngày 05/4/2024	8.800	800	7.200		1.600	800	600		600			HT
11	Trường THPT Ea Súp; Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học bộ môn (02 tầng)	QĐ số 2210/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	5.500	5.500	1.365	1.365	4.135	4.135	3.900			3.900		HT
12	Trường mầm non Cư Kbang; Hạng mục: Nhà lớp học 04 phòng	Số 3306/QĐ-UBND, ngày 03/06/2022	3.189	1.139	2.758	708	431	431	275			275		HT
13	Trường THCS Bế Văn Đàn; Hạng mục: Nhà bộ môn	1163/QĐ-UBND ngày 04/03/2024	3.800	500	3.300		500	500	310			310		HT
(V.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		7.600	700	6.900	-	700	700	-	-	-	-	-	
1	Trường THCS Quang Trung; Hạng mục: Nhà bộ môn	QĐ số 1675/QĐ-UBND ngày 26/04/2024	3.800	200	3.600	-	200	200	-		-			CT
2	Trường TH Cư M'lan, xã Cư M'lan; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	QĐ số 2224/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	3.800	500	3.300	-	500	500	-		-			CT
(VI.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		6.201	4.695	5.135	3.649	1.066	816	702	702	-	-	-	
1	Đường giao thông liên buôn Bling, buôn Trấp, buôn Chung, xã Cư M'gar	1699/QĐ-UBND ngày 14/4/2024	3.000	3.000	2.588	2.588	412	304	265	265				HT
2	Đường giao thông nông thôn từ buôn Gram B đi thôn Tân Phú, xã Ea Drong	1674/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	1.240	1.240	1.061	1.061	179	57	57	57				HT
3	Đường giao thông liên thôn tuyến 2 thôn 6, xã Ea Kiết (đoạn từ QL29 đến nhà ông Hương)	3637/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	1.961	455	1.486		475	455	380	380				HT

(VI.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		172.205	155.205	72.416	65.522	99.789	89.683	68.900	2.000	61.100	5.800	-	
1	Đập dâng Ea Chuar 2, thị trấn Ea Pôk, huyện Cư Mgar; Hạng mục: Đập dâng, công đầu mối, kênh & CTTK	2012/QĐ-UBND ngày 23/5/2023	8.000	1.000	2.894	-	5.106	1.000	1.000	1.000				CT
2	Đập dâng Ea Đrong, xã Ea Đrong, huyện Cư M'gar	1880a/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	11.000	1.000	4.000	-	7.000	1.000	1.000	1.000				CT
3	Đường giao thông nông thôn buôn Ea Tar, xã Ea Tar	1689/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	5.000	5.000	4.588	4.588	412	412	200		200			CT
4	Đường giao thông nông thôn buôn Yông, xã Ea Đrong	1669/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	2.200	2.200	1.922	1.922	278	278	200		200			CT
5	Đường giao thông nông thôn buôn Tong Lía, xã Ea Tar	1670/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	2.850	2.850	2.490	2.490	360	360	200		200			CT
6	Đường giao thông nông thôn buôn Jók, xã Ea H'đing	1688/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	1.710	1.710	1.498	1.498	212	212	100		100			CT
7	Đường giao thông nông thôn buôn Brăh, Drao B, xã Cư DliêM'nông	2340/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	6.000	6.000	5.207	5.207	793	793	500		500			CT
8	Đường giao thông nông thôn buôn Drang, xã Ea H'đing	1672/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	3.750	3.750	3.220	3.220	530	530	300		300			CT
9	Đường giao thông nông thôn buôn Wing, xã Ea Kuêh	1787/QĐ-UBND ngày 14/4/2024	1.900	1.900	1.663	1.663	237	237	100		100			CT
10	Đường giao thông nông thôn buôn Yao, xã Ea Tul (GĐ 2)	1671/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	4.500	4.500	3.913	3.913	587	587	400		400			CT
11	Trường Mẫu giáo Kim Đồng, xã Quảng Tiến; Hạng mục: Khối nhà hành chính, đa năng (02 tầng), nhà bảo vệ, sân	1696/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	5.200	5.200	4.520	4.520	680	680	400			400		CT
12	Trường Tiểu học Phan Chu Trinh, xã Ea Tul; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	1668/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	2.700	2.700	2.360	2.360	340	340	200			200		CT

13	Trường THCS Hoàng Văn Thụ, xã Ea Kiết; Hạng mục: Nhà lớp học, bộ môn	2499/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	13.500	13.500	9.396	9.396	4.104	4.104	3.400			3.400		CT
14	Trường THCS Phan Đình Phùng, xã Quảng Hiệp; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng	1698/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	8.400	8.400	7.061	7.061	1.339	1.339	900			900		CT
15	Trường Tiểu học Phan Bội Châu, xã Ea Drong; Hạng mục: Nhà lớp học 10 phòng, công, tường rào, sân bê tông	1673/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	8.600	8.600	7.229	7.229	1.371	1.371	900			900		CT
16	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Tổ dân phố 8, thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'gar	968/QĐ-UBND ngày 12/10/2017	86.895	86.895	10.455	10.455	76.440	76.440	59.100		59.100			CT
(VII.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		22.420	2.020	21.338	1.538	1.082	482	432	432	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	3465/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	13.694	1.694	12.788	1.388	906	306	306	306				QT
2	Nhà văn hóa và sân thể thao xã Tân Hòa	2831/QĐ-UBND ngày 14/7/2023	5.726	26	5.700	-	26	26	26	26				QT
3	Trường MN Hòa Mi xã Krông Na, HM: Nhà hiệu bộ	1138/QĐ-UBND, ngày 14/3/2023	3.000	300	2.850	150	150	150	100	100				HT
(VII.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		13.000	5.000	2.856	-	10.144	5.000	4.000	-	4.000	-	-	
1	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện	4849/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	13.000	5.000	2.856		10.144	5.000	4.000		4.000			CT
(VIII.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		49.630	18.865	43.760	13.120	5.870	5.745	4.340	-	4.340	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Đur Kmăl đi xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	4071/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Krông Ana	12.115	3.165	9.950	1.000	2.165	2.165	2.165		2.165			QT

2	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Duẩn (đoạn từ đường Nguyễn Du đến đường Ngô Quyền), thị trấn Buôn Tráp (giai đoạn 1)	517/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện Krông Ana	7.600	7.600	7.593	7.593	7	7	-		-			HT
3	Đường giao thông từ đường Lê Quý Đôn, TDP7 đi buôn Ê Cầm, thị trấn Buôn Tráp	3694/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	3.000	3.000	2.000	2.000	1.000	1.000	850		850			HT
4	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dham buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	3332/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	4.500	225	4.492	217	8	8	-		-			HT
5	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Ea Bông	3243/QĐ-UBND ngày 14 /10 / 2024 của UBND huyện Krông Ana	500	500	-	-	500	500	475		475			HT
6	Đường giao thông liên thôn từ buôn Dham buôn Ea Kruế, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	3332/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	4.500	225	4.492	217	8	8	-		-			HT
7	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Ea Bông	3243/QĐ-UBND ngày 14 /10 / 2024 của UBND huyện Krông Ana	500	500	-	-	500	500	-					HT
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn Krang đi buôn Krông, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana (đoạn đèo buôn Krông).	2855 ngày 29/12/2023	6.270	600	5.640		630	600	320		320			HT
9	Đường từ ngã ba buôn Triết đi Núi Năm, xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana.	2855 ngày 29/12/2023	5.445	500	4.900		545	500	280		280			HT
10	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Dur Kmăl, huyện Krông Ana	2855 ngày 29/12/2023	5.200	2.550	4.694	2.094	506	456	250		250			HT
(VIII.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		25.577	3.953	23.884	2.260	1.693	1.693	1.100	-	1.100	-	-	

1	Đường giao thông liên thôn từ thôn Hòa Tây đi buôn Dham và buôn Knul đi thôn 10/3, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	3331/QĐ-UBND ngày 15/9/2023 của UBND huyện Krông Ana	7.500	375	7.461	336	39	39						CT
2	Xây dựng trạm bơm T144 và kiên cố hoá kênh mương cánh đồng B, thôn buôn Triết, xã Đur Kmăl, huyện Krông Ana;	4072/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND huyện Krông Ana	6.000	1.800	5.200	1.000	800	800	400		400			CT
3	Đường giao thông buôn Năc và buôn Ea Kruể, xã Ea Bông, huyện Krông Ana	3333/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của UBND huyện Krông Ana	3.800	950	3.774	924	26	26						CT
4	Đường giao thông từ xã Đur Kmăl đi xã Băng A Drênh, huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	940/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	8.277	828	7.449		828	828	700		700			CT
(IX.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		250.619	97.177	216.201	70.680	34.418	30.105	28.783	778	22.643	3.352	2.010	
1	Trường tiểu học - THCS Lý Tự Trọng các hạng mục khuôn viên và kiến trúc khác	286/QĐ-UBND ngày 02/06/2022	1.969	1.969	1.597	1.597	372	372	372			372		QT
2	Trường mầm non Thanh Bình, xã Ea Sar, huyện Ea Kar. Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng 1 tầng	519/QĐ-UBND 30/8/2021	3.902	2.702	3.838	2.638	64	64	64			64		QT
3	Xây dựng nhà lớp học 8 phòng - 02 tầng Trường Mầm non Bình Minh	45/QĐ-UBND 26/01/2022	6.661	5.661	6.500	5.500	161	161	161			161		QT
4	Xây dựng 4 phòng lớp học trường Mầm non Phong Lan, xã Ea Kmút, huyện Ea Kar	856/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	3.137	3.137	2.999	2.999	138	138	138			138		QT
5	Trường TH La Văn Cầu 6 phòng học nâng cấp	356/QĐ-UBND ngày 16/6/2022	3.567	3.567	3.100	3.100	467	467	467			467		QT
6	Chỉnh trang vỉa hè, cây xanh đường ĐH.2 từ QL26 đi Ea Pal	342/QĐ-UBND ngày 28/06/2023	3.821	3.821	3.387	3.387	434	434	434		434			QT
7	Đường trục đi nhà văn hoá xã Cư Huê	688/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	4.127	4.127	3.977	3.977	150	150	150		150			QT

8	Đường từ thị trấn Ea Kar đi Cư Huê	504/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	2.330	2.330	2.282	2.282	48	48	48		48			QT
9	Chỉnh trang đường giao thông nội thị xã Cư Ni	510/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	9.390	9.390	7.448	7.448	1.942	1.942	1.942		1.942			QT
10	Đường giao thông Cư Ni - Ea Pal	524/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	5.810	5.810	3.800	3.800	2.010	2.010	2.010				2.010	QT
11	Trục cảnh quan trung tâm xã Xuân Phú	595/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	6.744	6.744	4.709	4.709	2.035	2.035	2.035		2.035			QT
12	Đường nội bộ Trụ sở HĐND&UBND xã Ea Pal, huyện Ea Kar	563/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	4.051	4.051	3.576	3.576	475	475	475		475			QT
13	Đường giao thông liên xã Xuân Phú đi Ea Sar (từ ngã ba nhà bà Vui, thôn Trung Hòa xã Xuân Phú đi cầu mới qua xã Ea Sar), huyện Ea Kar	241/QĐ-UBND, ngày 12/5/2022	5.999	1.071	5.498	570	501	501	501		501			QT
14	ĐGT liên xã Ea Pal đi TT Ea Knốp (Đoạn từ nhà ông Khán thôn 9 đến nhà ông Thường thôn 6B xã Ea Pal)	379/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	7.185	435	6.850	100	335	335	335		335			QT
15	ĐGT liên xã Ea Pal đi Cư Prông (Đoạn từ nhà ông Huy T14 đến nhà ông Thượng T6B)	375/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	9.893	443	9.530	80	363	363	363		363			QT
16	ĐGT liên xã Ea Pal đi xã Cư Ni (Đoạn từ cổng chào T5 đi nhà ông Linh T13 và đoạn từ cổng chào T2 đi nhà ông Hương T2)	374/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	11.661	577	11.184	100	477	477	477		477			QT
17	Nhà văn hóa xã Ea Pal	381/QĐ-UBND, ngày 25/7/2023	3.801	1.301	2.600	100	1.201	1.201	1.201		1.201			QT
18	Đường giao thông trục xã ĐX2 và ĐX5 xã Ea Ô	657/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	6.209	525	5.884	200	325	325	325		325			QT
19	Đường giao thông trục chính trung tâm xã Cư Prông đi buôn M'um	823/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	6.676	676	6.500	500	176	176	176		176			QT

20	Đường giao thông trung tâm xã Cư Yang đến giáp xã Ea Ô	829/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022	4.319	2.319	4.021	2.021	298	298	298		298			QT
21	Đường giao thông thôn Hạ Long đi trung tâm xã Cư Prông	825/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022	6.623	123	6.500		123	123	123		123			QT
22	Đường giao thông liên xã từ xã Cư Elang đi xã Ea Ô	824/QĐ-UBND, ngày 23/12/2022	18.099	5.099	17.691	4.691	408	408	408		408			QT
23	Xây dựng các trục đường giao thông từ các buôn M'ar , M'oa đi trung tâm xã Cư Huê, huyện Ea Kar	331/QĐ-UBND, ngày 26/6/2023	7.229	229	7.000		229	229	229		229			QT
24	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi Ea Tih (từ Hạ Long xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông xã Ea Tih)	332/QĐ-UBND, ngày 26/6/2023	9.614	614	9.500	500	114	114	114		114			QT
25	Đường giao thông liên xã Ea Sar đi xã Ea Sô, huyện Ea Kar	333/QĐ-UBND, ngày 26/6/2023	29.859	4.359	28.685	3.185	1.174	1.174	1.174		1.174			QT
26	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sar (đoạn thôn Hạ Điền xã Xuân Phú đi thôn Thanh Bình xã Ea Sar), huyện Ea Kar	238/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	7.040	1.408	6.334	702	706	706	360		360			HT
27	Trường mầm non Ngọc Lan thị trấn Ea Kar	448/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	12.000	5.000	9.254	2.254	2.746	2.746	2.150			2.150		HT
28	Đường giao thông liên xã Xuân Phú-Ea Sar (Đoạn từ thôn Trung Hòa, xã Xuân Phú đi thôn 6, xã Ea Sar).	243/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	4.386	778	3.608	3.608	778	778	778	778				QT
29	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông ĐX2, ĐX3, xã Ea Ô, huyện Ea Kar.	155/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	7.830	1.830	6.000		1.830	1.830	1.450		1.450			HT
30	Đường giao thông thôn 1 từ công chào thôn đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh (ĐTH 25)	114/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.552	543	1.072	243	480	300	300		300			HT
31	Đường giao thông thôn 1 từ nhà ông Uyển đến nhà ông Nguyễn Quang Thanh (ĐTH 26)	113/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.104	387	869	187	235	200	200		200			HT

32	Đường giao thông thôn 2 từ nhà ông Lưu Văn Hoàng đến nhà bà Lê Thị Thắm (ĐTH 22)	112/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.072	376	761	226	311	150	150		150			HT
33	Đường giao thông thôn 2 từ nhà ông Nguyễn Văn Lương đến nhà ông Nguyễn Đăng Được (ĐTH 19)	111/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	544	190	424	70	120	120	120		120			HT
34	Đường giao thông thôn 2 từ nhà bà Phan Thị Hiền đến nhà ông Hồ Thế Thuận (ĐTH 20)	109/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.408	493	944	150	464	343	343		343			HT
35	Đường giao thông thôn 4 từ nhà ông Hà đến nhà ông Lê Văn Tinh (ĐTH 37)	110/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	392	619	100	501	292	292		292			HT
36	Đường giao thông thôn 5 từ hộ Hà Văn Tinh đến hộ Lưu Văn Minh (giao với ĐX02)	108/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.984	694	1.146	200	838	494	494		494			HT
37	Đường giao thông thôn 6C từ Phân hiệu Võ Thị Sáu đi đến nhà ông Đoàn (ĐTH 09)	104/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.920	672	1.161	120	760	552	552		552			HT
38	Đường giao thông thôn 6C từ nhà ông Lành đến ông Ất (ĐTH 08)	103/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.872	656	1.112	120	760	536	536		536			HT
39	Đường giao thông thôn 6C từ nhà bà Hương 6C (giao với ĐH 07.3) đến đường 6b đi thôn 9 (sân bóng thôn 6C) (ĐTH 03)	102/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.320	812	1.339	120	981	692	692		692			HT
40	Đường giao thông thôn 7 trung tâm xã đến nhà ông Năm (ĐTH 28)	101/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.248	437	862	120	386	317	317		317			HT
41	Đường giao thông trục thôn 4 và thôn 13	167/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	2.496	1.092	1.504	100	992	992	992		992			HT
42	Đường giao thông thôn 8 từ nhà ông Hùng Ba đến nhà ông Hải Hằng (ĐTH 02)	99/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	3.840	1.344	2.104	120	1.736	1.224	1.224		1.224			HT

43	Đường giao thông thôn 13 từ cổng chào thôn đến hết đất nhà ông Tuấn (ĐTH 15)	98/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.360	476	828	100	532	376	376		376			HT
44	Đường giao thông thôn 13 từ nhà ông Bảy Hạnh đến nhà ông Sửu (ĐTH 17)	97/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	1.120	392	748	120	372	272	272		272			HT
45	Đường giao thông thôn 13 từ nhà ông Hợi Liêu đến nhà ông Hùng Lành (ĐTH 16)	96/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	416	146	315	46	101	100	100		100			HT
46	Đường giao thông thôn 14 từ nhà Liều Linh đến nhà ông Quân Luyện (ĐTH31)	95/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	784	274	615	154	169	120	120		120			HT
47	Đường giao thông thôn 1 từ nhà ông Luận đến nhà bà Nguyệt (ĐTH 24)	94/QĐ-UBND xã, ngày 14/7/2023	2.480	868	1.286	120	1.194	748	748		748			HT
48	Đường giao thông thôn 2 từ nhà bà Phạm Thị Thường đến nhà ông bà Mai (ĐTH 21)	160/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	305	259	140	140	165	119	119		119			HT
49	Đường giao thông thôn 13 từ nhà ông Cường Huệ đến đất ông Tinh giao với ĐX02 (ĐTH 14)	169/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	447	380	240	240	207	140	140		140			HT
50	Đường GT thôn 4 từ nhà ông Thắng giao với đường GTNT DTH 25 (DTH 39)	172/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	667	566	378	378	289	188	188		188			HT
51	Đường giao thông thôn 6B từ đất nhà ông Xí Hà đến nhà ông Nghĩa (ĐTH 10)	163/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	847	720	399	399	448	321	321		321			HT
52	Đường giao thông thôn 14 từ nhà Cường Hùng đến nhà ông Thu Lực (ĐTH 32)	170/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	322	273	183	183	139	90	90		90			HT
53	Đường giao thông thôn 9 từ ranh giới thị trấn Ea Knốp đến nhà ông Hoạt thôn 9(ĐTH 01)	350/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	426	362	239	239	187	123	123		123			HT
54	Đường GT từ nhà ông Kế thôn 9 đi nhà Huân Kim thôn 6c (ĐTH 06)	168/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	965	820	563	563	402	257	257		257			HT

55	Đường giao thông Nhà ông Thanh thôn 5 đến nhà ông Luân thôn 9(ĐTH 05)	351/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	421	358	242	242	179	116	116		116			HT
56	Đường giao thông từ Hội trường thôn 7 đi đến nhà ông Hùng (ĐTH 28A)	165/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	322	274	199	199	123	75	75		75			HT
57	Đường giao thông thôn 4 từ nhà ông Nguyễn Quân (đi qua nhà Mẫu giáo) đến nhà ông Nguyễn Hường (ĐTH 36)	162/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	276	235	172	172	104	63	63		63			HT
58	Đường giao thông thôn 2 từ nhà ông Tinh Thú đến nhà bà Lê Thị Thắm (ĐTH 23)	161/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	989	840	623	623	366	217	217		217			HT
59	Đường giao thông thôn 14 từ nhà Nga Quảng đến Cánh đồng lúa HTX 714 (giao ĐX05) (ĐTH 33)	171/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	748	636	383	383	365	253	253		253			HT
60	Đường giao thông trục thôn 7 từ nhà ông Thu Sen đến nhà ông Năm (ĐTH 27)	166/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	391	332	239	239	152	93	93		93			HT
61	Đường giao thông thôn 7 từ nhà Phương Ngát đến nhà ông Thòa (ĐTH 29)	167/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	426	362	320	320	106	42	42		42			HT
62	Đường giao thông thôn 6 B (Đoạn từ nhà ông Huân Hiệt đến sân bóng thôn 6C)	164/QĐ-UBND ngày 23/11/2024	495	420	320	320	175	100	100		100			HT
(IX.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		144.400	72.981	122.323	54.801	22.077	18.180	9.700	8.800	-	900	-	
1	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar (26 tỷ đồng)	1214/QĐ-UBND ngày 30/5/2022	26.000	2.000	20.700		5.300	2.000	2.000	2.000				CT
2	Xây dựng một số hạng mục kỹ thuật san nền, kê đá thuộc Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar (14,9 tỷ đồng)	713/QĐ-UBND ngày 05/12/2023	64.900	52.400	60.137	47.637	4.763	4.763						CT
3	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	323/QĐ-UBND ngày 22/06/2023	14.000	1.500	11.903		2.097	1.500	1.200	1.200				CT

4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rót, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	125/QĐ-UBND, ngày 27/3/2023	25.000	6.000	21.164	2.164	3.836	3.836	2.600	2.600				CT
5	Đường trục chính từ QL 26 vào trụ sở UBND Thị trấn Ea Knốp	753/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000				CT
6	Trường Nguyễn Bình Khiêm, xã Ea Kmút, huyện Ea Kar	405/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	4.500	1.081	3.419		1.081	1.081	900			900		CT
(X.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		15.439	3.739	15.263	3.593	176	146	146	-	146	-	-	
1	Đường giao thông liên thôn từ buôn Mliêng đi thôn Hòa Bình 3	4068/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	6.220	20	6.200	-	20	20	20			20		HT
2	Xây dựng nhà bộ phận một cửa UBND huyện	12/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.699	3.699	3.593	3.593	106	106	106			106		HT
3	Cải tạo, nâng cấp đập dâng Cây Dù	4070/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	5.520	20	5.470	-	50	20	20			20		HT
(X.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		27.621	2.621	13.000	-	14.621	2.621	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	1389/QĐ-UBND, ngày 22/4/2024	27.621	2.621	13.000		14.621	2.621	-			-		CT
(XI.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		86.894	13.634	78.661	8.202	8.232	5.432	2.898	-	2.898	-	-	
1	Xây dựng hệ thống lưới điện để cấp điện cho các hộ dân tại thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	Quyết định số 2395/QĐ-UBND ngày 01/07/2024 của UBND huyện Krông Bông	3.500	3.500	3.000	3.000	500	500	350			350		HT
2	Đường giao thông trục chính vào khu sản xuất cánh đồng tập trung xã Yang Reh	2415/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	4.000	400	3.600	-	400	400	250			250		HT
3	Đường giao thông liên xã Hoà Thành đi xã Hoà Tân, huyện Krông Bông	3288/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	2.800	280	2.520	-	280	280	280			280		HT

4	Nâng cấp, mở rộng và via hè đường Hai Bà Trưng, thị trấn Krông Kmar	3980/QĐ-UBND ngày 21/9/2023	3.000	3.000	2.782	2.782	218	218	218		218			QT
5	Nâng cấp và kéo dài tuyến kênh cánh đồng Ea Chay kết hợp đường giao thông trục chính nội đồng, xã Yang Mao, huyện Krông Bông	Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của UBND huyện Krông Bông	10.000	650	9.416	66	584	584	400		400			HT
6	Đường giao thông liên xã Hòa Thành đi xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin và Hòa Thành đi xã Dang Kang, huyện Krông Bông"	Quyết định 3289/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND huyện Krông Bông	25.800	2.580	24.686	1.466	1.114	1.114	500		500			HT
7	Các trục đường giao thông tại buôn Tơng Rang B và buôn Cư Đrăm, xã Cư Đrăm	Quyết định số 2414/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Krông Bông	10.000	724	9.276	-	724	724	300		300			HT
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Số 1911/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND huyện Krông Bông	12.894	1.600	12.088	794	806	806	300		300			HT
9	Nâng cấp kênh N1, N2 hồ thủy lợi Yang Reh, xã Yang Reh, huyện Krông Bông	Quyết định số 2411/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện Krông Bông	14.900	900	11.294	94	3.606	806	300		300			HT
(XI.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		4.200	4.200	3.800	3.800	400	400	-		-	-	-	
1	Trường tiểu học Hoà Thành; Hạng mục: khối phòng học làm việc 06 phòng 2 tầng	Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 12/2/2025 của UBND huyện Krông Bông	4.200	4.200	3.800	3.800	400	400	-		-			CT
(XII.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		65.758	36.234	57.985	29.836	7.773	6.398	5.050	-	4.200	850	-	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư A5 thuộc khu trung tâm hành chính huyện	354/QĐ-UBND ngày 14/3/2022	25.093	25.093	23.803	23.803	1.290	1.290	500		500			HT
2	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư kuin	2995/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	36.965	9.241	31.482	5.133	5.483	4.108	3.700		3.700			HT

3	XD nhà hiệu bộ,03 phòng học , nhà vệ sinh, công tường rào và sân bê tông trường MN Hướng Dương	6290/QĐ-UBND 18/8/2024	3.700	1.900	2.700	900	1.000	1.000	850			850		HT
(XII.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		181.781	97.330	109.296	46.168	72.485	51.162	34.700	1.500	33.200	-	-	
1	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	2592/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	6.500	1.500	4.604	600	1.896	900	600		600			CT
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi huyện Cư Kuin	1761/QĐ-UBND ngày 2/6/2023	10.500	3.500	7.450	1.500	3.050	2.000	1.300		1.300			CT
3	Nâng cấp cải tạo đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhok đến chợ An Bình xã Ea Hu huyện Cư Kuin	1207/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	18.000	2.000	12.100	850	5.900	1.150	800		800			CT
4	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm công nghiệp Cư Kuin	1999/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	15.000	5.000	8.640	1.700	6.360	3.300	2.300		2.300			CT
5	Trụ sở Đảng ủy -HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	1898/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	9.900	900	6.677	344	3.223	556	400		400			CT
6	Trung tâm tuyên thông - Văn hóa - thể thao huyện Cư Kuin; Hạng Mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, công tường rào và hạ tầng kỹ thuật	962/QĐ-UBND ngày 3/4/2024	23.000	3.000	12.700	1.500	10.300	1.500	900		900			CT
7	Đường giao thông liên buôn từ buôn Ea Kmar đi buôn Ea Khít và buôn Ea Bhok	3582/QĐ-UBND ngày 20/12/2023	8.155	2.039	7.339	1.223	816	816	400		400			CT
8	Đường giao thông Liên xã Ea Bhok đi xã Ea Ning (từ ngã ba cây gòn đi trường tiểu học Nguyễn Văn Bé)	2437/QĐ-UBND ngày 21/8/2023	14.500	14.500	13.027	13.027	1.473	1.473						CT
9	Điểm dân cư thôn 8 xã Ea Ning	435/QĐ-UBND ngày 5/2/2024	21.800	21.800	10.714	10.714	11.086	11.086	6.700		6.700			CT

10	Hệ thống thoát nước chống ngập chợ Hòa Hiệp và trường THCS Đình Bộ Lĩnh	1728/QĐ-UBND ngày 18/4/2024	3.600	3.600	1.260	1.260	2.340	2.340	1.600		1.600			CT
11	Đường giao thông liên thôn từ thôn 10 đi thôn 23 xã Ea Ning	42/QĐ-UBND - 10/01/2025	12.000	12.000	4.200	4.200	7.800	7.800	5.400		5.400			CT
12	Đường giao thông nội thôn 4, xã Ea Bhôk	2015/QĐ-UBND - 29/04/2025	2.000	2.000	1.400	1.400	600	600	200		200			CT
13	Đường giao thông liên thôn 1 đi thôn 2, xã Ea Hu	841/QĐ-UBND - 7/03/2025	2.400	2.400	850	850	1.550	1.550	1.100		1.100			CT
14	Xây dựng cầu thác đá xã Ea Hu	827/QĐ-UBND ngày 3/3/2025	10.000	10.000	3.500	3.500	6.500	6.500	6.000	1.500	4.500			CT
15	Đường giao thông từ TL10 , xa Dray Bhang đi xã Hòa Hiệp	2014/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	10.000	10.000	3.500	3.500	6.500	6.500	4.500		4.500			CT
16	Đường giao thông liên xã ĐX 1 và ĐX 2, xã Cư Êwi	1710/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	3.431	343	3.088		343	343	300		300			CT
17	Đường giao thông liên thôn, buôn từ thôn 1A đi thôn 1B và Buôn Tắc Mngà đi thôn 12, xã Cư Êwi	1709/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	3.865	966	2.899		966	966	800		800			CT
18	Đường giao thông liên thôn các thôn 4, 5, 2, 3, 1A, xã Cư Êwi.	1708/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	3.450	862	2.588		862	862	700		700			CT
19	Đường giao thông liên thôn từ thôn 3 đi thôn 9, xã Ea Bhôk	1711/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	3.680	920	2.760		920	920	700		700			CT
(XIII.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		101.816	81.816	92.808	72.808	9.008	9.008	8.508	-	8.065	443	-	
1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.	327/QĐ-UBND, 29/01/2024	21.407	21.407	18.000	18.000	3.407	3.407	3.407		3.407			QT
2	Trường TH Tô Hiệu (Xây dựng 04 phòng học, công, tường rào)	2882/QĐ-UBND ngày 11/7/2024	1.943	1.943	1.500	1.500	443	443	443			443		QT

3	Nâng cấp, sửa chữa nhà làm việc Ban Dân vận - Mặt trận huyện (QT)	8602/QĐ-UBND ngày 16/12/2020	919	919	850	850	69	69	69		69			QT
4	Hệ thống thoát nước đầu nối QL 26 đường Ea Phê - Ea Kuang - Vụ Bôn	1378/QĐ-UBND, ngày 26/4/2022	1.994	1.994	1.800	1.800	194	194	194		194			QT
5	Nâng cấp đường trung tâm xã Vụ Bôn	3806/QĐ-UBND, ngày 18/8/2022	9.653	9.653	8.700	8.700	953	953	953		953			QT
6	Nâng cấp, sửa chữa hồ ông Đồng	5329/QĐ-UBND, ngày 07/12/2022	25.000	5.000	22.000	2.000	3.000	3.000	2.500		2.500			HT
7	Đường GTNT trục liên thôn từ tỉnh lộ 9 đi QL 26	2647/QĐ-UBND, ngày 29/6/2023	3.716	3.716	3.500	3.500	216	216	216		216			QT
8	Nâng cấp đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Nguyễn Thị Minh Khai kết nối với đường Tô Hiến Thành, thị trấn Phước An (GĐ2)	2270/QĐ-UBND, ngày 06/6/2024	2.148	2.148	2.000	2.000	148	148	148		148			QT
9	Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc (GĐ 01)	3450/QĐ-UBND, ngày 19/10/2018	11.299	11.299	11.155	11.155	144	144	144		144			QT
10	Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc (GĐ 02)	855/QĐ-UBND, ngày 27/1/2022	13.954	13.954	13.773	13.773	181	181	181		181			QT
11	Sửa chữa hoa viên thị trấn Phước An	6251/QĐ-UBND, ngày 23/11/2023	9.783	9.783	9.530	9.530	253	253	253		253			QT
(XIII.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		2.000	2.000	600	600	1.400	1.400	1.000	-	1.000	-	-	
1	Kênh mương nội đồng thôn 1, xã Hòa An	6269/QĐ-UBND, ngày 28/11/2023	2.000	2.000	600	600	1.400	1.400	1.000		1.000			CT
(XIV.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		32.000	5.030	23.588	1.918	8.412	3.112	2.466	-	2.466	-	-	
1	Đường GT liên xã Ea H'Leo đi Ea Sol (năm 2024)	4079/QĐ-UBND; 19/12/2023	4.300	430	4.214	344	86	86	86		86			QT

2	Đường GT liên thôn (thôn 7 đi thôn 8), xã Ea Nam	3679/QĐ-UBND; 15/11/2023	7.200	1.620	6.480	900	720	720	720		720			QT
3	Đường GT liên thôn từ Buôn Dang đi thôn 2C và đường thôn 7 đi hồ Ea H'Leo 1	4078/QĐ-UBND; 19/12/2023	2.200	550	1.980	330	220	220	110		110			HT
4	Đường GT liên xã Ea Nam-Đliê Yang (Đoạn từ TBA 160 đi thôn 5 xã Đliê Yang)	4077/QĐ-UBND; 19/12/2023	4.300	430	4.214	344	86	86	50		50			HT
5	Đập Sinh Mây, xã Cư Amung	2014a/QĐ-UBND ngày 30/5/2024	14.000	2.000	6.700	-	7.300	2.000	1.500		1.500			HT
(XIV.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026		74.020	31.870	48.823	21.082	25.197	10.788	4.500	-	4.500	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư A Mung, huyện Ea H'Leo	4074/QĐ-UBND; 19/12/2023	14.870	2.370	13.796	1.871	1.074	499	-		-			CT
2	Đường GT thôn 7a,7b,7c đi trung tâm xã Ea Hiao	1775/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	10.500	1.000	5.420	504	5.080	496	300		300			CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường GT liên xã Ea Wy- Cư Mốt- Ea Khal	1778/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	11.000	1.500	6.339	1.339	4.661	161						CT
4	Cải tạo, nâng cấp đường GT liên huyện Ea H'Leo- Cư Mgar	1781/QĐ-UBND ngày 10/5/2024	12.650	2.000	7.268	1.368	5.382	632	200		200			CT
5	Trung tâm văn hóa huyện Ea H'Leo; HM: Nhà thi đấu và hạ tầng kỹ thuật khác	1291/QĐ-UBND, ngày 12/4/2024	25.000	25.000	16.000	16.000	9.000	9.000	4.000		4.000			CT
(XV.a)	Dự án quyết toán, hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng		736.274	681.284	633.585	578.595	102.690	102.690	79.405	-	79.005	400	-	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường Phạm Văn Đồng (giao 02 đường Trần Hưng Đạo và Lê Lợi)	3611/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	37.884	37.884	36.555	36.555	1.329	1.329	500		500			HT
2	Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 1)	1760/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	19.997	15.007	15.790	10.800	4.207	4.207	3.500		3.500			HT

3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 3 thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa SLMB gd1	178/QĐ-UBND ngày 11/10/2017	6.214	6.214	5.700	5.700	514	514	250		250			HT
4	Tuyến đường ĐS 6 (đoạn giao với đường Suối Bắc 4 đến giáp đường 24/3)	2794a/QĐ-UBND 16/12/19	27.112	27.112	9.812	9.812	17.300	17.300	17.300		17.300			QT
5	Nâng cấp các trạm bơm điện: Tây Hòa, Đông Hòa, Tịnh Sơn thị trấn Củng Sơn và Gành Ông Dư xã Sơn Hà.	61/NQ-HĐND ngày 21/9/2021	31.388	1.388	31.178	1.178	210	210	210		210			QT
6	Dự án: Dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện Tuy An	3628/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	5.030	30	5.000	-	30	30	30		30			QT
7	Công viên đường Lương Văn Chánh (khu nhà hát cũ)	3250/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	4.000	4.000	3.650	3.650	350	350	150		150			HT
8	Đường GT Buôn Thô đi Suối Mây	852/QĐ-UBND ngày 13/04/2021	11.838	11.838	9.438	9.438	2.400	2.400	1.900		1.900			HT
9	Tu bổ di tích Bia chiến công Núi Thơm, xã An Phú và Đông Tác, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	92/NQ-HĐND Ngày 14/12/2023	1.200	1.200	960	960	240	240	180		180			HT
10	Đầu tư xây dựng học mộ cải táng tại nghĩa trang Thọ Vực (phía Đông khu An Nhi Viên), xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa	34/NQ-HĐND Ngày 16/7/2024	1.200	1.200	700	700	500	500	450		450			HT
11	Sửa chữa hệ thống điện hạ thế ngầm và đầu tư xây dựng mới Trạm biến áp tại công viên Thanh thiếu niên và di dời trụ đèn pha tại đảo giao thông Nguyễn Hữu Thọ - Lê Duẩn về công viên FBS	33/NQ-HĐND Ngày 16/7/2024	2.500	2.500	2.000	2.000	500	500	380		380			HT
12	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an Phường 8, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa	23/NQ-HĐND ngày 16/7/2024	2.500	2.500	2.350	2.350	150	150	100		100			HT

13	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an phường Phú Lâm, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa	22/NQ-HĐND Ngày 16/7/2024	2.000	2.000	1.880	1.880	120	120	100		100			HT
14	Sửa chữa, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng đường 3 tháng 2(đoạn từ đường Thăng Long đến giáp đường ray), phường Phú Thạnh và di dời hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao Lê Thánh Tôn - Trần Bình Trọng đến vị trí nút giao đường Quy hoạch 30m-đường Lê Duẩn cơ động, xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	2888/QĐ-UBND Ngày 14/5/2025	1.200	1.200	1.000	1.000	200	200	150		150			HT
15	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở làm việc Công an phường Phú Thạnh, thuộc Công an thành phố Tuy Hòa	20/NQ-HĐND Ngày 16/7/2024	3.000	3.000	2.846	2.846	154	154	100		100			HT
16	Cải tạo, nâng cấp đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông thành phố	28/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021; 84/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	14.900	14.900	9.650	9.650	5.250	5.250	4.500		4.500			HT
17	Đầu tư các tuyến đường bê tông nông thôn và các hẻm phố trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	03/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	28.000	13.000	22.400	7.400	5.600	5.600	4.200		4.200			HT
18	Cải tạo nâng cấp các đảo giao thông trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	136/NQ-HĐND Ngày 09/11/2022	3.500	3.500	3.300	3.300	200	200	50		50			HT
19	Cải tạo, chỉnh trang đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn đường Độc Lập - Lê Duẩn), thành phố Tuy Hòa	30/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	14.900	14.900	9.675	9.675	5.225	5.225	4.500		4.500			HT
20	Khu đất phía Nam Bảo Tàng Phú Yên	4110/QĐ-UBND Ngày 27/8/2019; 85/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	9.480	9.480	8.700	8.700	780	780	400		400			HT
21	Đầu tư mở rộng dự án Tiểu công viên thanh thiếu niên giai đoạn 4, phường 5, thành phố Tuy Hoà	09/QĐ-HĐND Ngày 03/8/2018; 19/NQ-HĐND ngày 20/9/2019	110.000	110.000	93.651	93.651	16.349	16.349	11.000		11.000			HT

22	Cải tạo hệ thống chiếu sáng công cộng trên địa bàn thành phố bằng công nghệ Led giai đoạn 2021-2025 (năm 2022)	29/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021; 87/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	14.990	14.990	10.400	10.400	4.590	4.590	3.900		3.900			HT
23	Đầu tư Nhà hòa táng, xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa	37/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021; 155/NQ-HĐND Ngày 15/12/2022; 53/NQ-HĐND ngày 12/7/2023	22.800	22.800	22.200	22.200	600	600	200		200			HT
24	Đầu tư, nâng cấp mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, thành phố Tuy Hòa (phần mở rộng 30ha), xã Hòa Kiến và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1: 5ha)	31/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021	30.000	30.000	23.940	23.940	6.060	6.060	4.600		4.600			HT
25	Cải tạo, sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng hẻm phố bằng công nghệ Led (năm 2023)	161/NQ-HĐND Ngày 15/12/2022	6.400	6.400	5.300	5.300	1.100	1.100	780		780			HT
26	Nâng cấp sửa chữa Lò mổ gia súc, gia cầm thành phố Tuy Hòa	42/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021	7.000	7.000	6.900	6.900	100	100	50		50			HT
27	Điện chiếu sáng hẻm phố công nghệ Led giai đoạn 2021 - 2025 (năm 2022)	33/NQ-HĐND Ngày 10/3/2022; 77/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	7.800	7.800	5.150	5.150	2.650	2.650	2.250		2.250			HT
28	Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng, điện trang trí và cây xanh trên tuyến đường Hải Dương (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành - đến ranh giới huyện Phú Hòa), thành phố Tuy Hòa	20/NQ-HĐND Ngày 10/3/2022; 83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	4.700	4.700	4.550	4.550	150	150	50		50			HT
29	Thay thế bó vỉa bằng đá Granite và lát vỉa hè bằng đá Granite đường Trần Phú (đoạn từ đường Trường Chinh - đường Trần Suyễn), thành phố Tuy Hòa	139/NQ-HĐND Ngày 09/11/2022; 11/NQ-HĐND ngày 29/3/2023	14.500	14.500	10.200	10.200	4.300	4.300	3.575		3.575			HT

30	Cải tạo, thay thế, trồng mới cây xanh một số tuyến đường nội thành thành phố Tuy Hòa	122/NQ-HĐND Ngày 09/11/2022	14.900	14.900	13.900	13.900	1.000	1.000	300		300			HT
31	Sửa chữa, cải tạo Đài tưởng niệm tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân năm 1968, Phường 8, thành phố Tuy Hòa	22/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	1.200	1.200	1.150	1.150	50	50	-		-			HT
32	Sửa chữa, nâng cấp các hồ ga trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	23/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	8.000	8.000	7.580	7.580	420	420	100		100			HT
33	Cải tạo, nâng cấp công viên Hưng Phú và công viên FPS (phía Bắc), thành phố Tuy Hòa	28/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	7.000	7.000	6.800	6.800	200	200	50		50			HT
34	Xây dựng hội trường UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	14/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021	7.000	7.000	6.000	6.000	1.000	1.000	700		700			HT
35	Trường MNCL Phường 9, thành phố Tuy Hòa	3939/QĐ-UBND ngày 20/8/2019; 73/NQ-HĐND ngày 14/11/2023	13.000	13.000	12.400	12.400	600	600	200			200		HT
36	Dự án: Đường Điện Biên Phủ và Nguyễn Trãi nối dài	711/TB-UBND (Tỉnh) Ngày 13/11/2008; 237/QĐ-UBND Ngày 20/01/2020; 73/NQ-HĐND Ngày 15/7/2022; 2468/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	180.000	180.000	171.304	171.304	8.696	8.696	5.000		5.000			HT
37	HTKT khu TĐC cho các tuyến đường ngang dự mở, thành phố Tuy Hòa	2242/QĐ-UBND Ngày 25/5/2017	28.593	28.593	26.588	26.588	2.004	2.004	1.000		1.000			HT
38	Đầu tư xây dựng công viên tại nhà văn hóa thành phố Tuy Hòa (nhà hát nhân dân cũ)	2611/QĐ-UBND (tỉnh) Ngày 31/10/2016	9.499	9.499	2.587	2.587	6.911	6.911	6.500		6.500			HT

39	Trường THCS Đinh Tiên Hoàng, phường 9, thành phố Tuy Hòa (Hạng mục: Xây dựng 03 phòng bộ môn đạt chuẩn, các phòng tổ chuyên môn, các hạng mục phụ trợ, cải tạo các phòng bộ môn đạt chuẩn và trang thiết bị)	13/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021	8.000	8.000	7.700	7.700	300	300	100			100		HT
40	Khép kín KDC phía Bắc đường Lý Thái Tổ , phường 6, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Cấp nước, hệ thống điện chiếu sáng, sinh hoạt	129/NQ-HĐND Ngày 09/11/2022	750	750	700	700	50	50	-		-			HT
41	Trường THCS Lý Tự Trọng, Phường 2, TP Tuy Hòa; HM: Xây dựng 6 phòng học bộ môn, phòng thư viện, nhà kho, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị	76/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021; 82/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	12.300	12.300	12.000	12.000	300	300	100			100		HT
(XV.b)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2026 và sau năm 2026		6.694.091	6.484.985	2.720.899	2.563.262	3.973.193	3.921.723	1.465.100	-	1.434.900	30.200	-	
1	Nâng cấp Trường THCS Bùi Thị Xuân	5478/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.507	10.507	18.470	9.810	22.037	697						CT
2	Đường nội thị Phạm Văn Đồng (đoạn từ cầu Tam Giang đến ngã ba tuyến tránh phía nam thị xã)	3556/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	159.999	129.999	112.400	82.400	47.599	47.599	20.000		20.000			CT
3	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	QĐ số: 2537/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	44.870	44.870	37.315	37.315	7.555	7.555	3.100			3.100		CT
4	HTKT khu dân cư Đồng Bàu Neo, xã Xuân Lộc	Số : 4743/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	24.988	24.988	13.420	13.420	11.568	11.568	6.000		6.000			CT
5	HTKT khu dân cư phía tây sân khẩu Lộ Thiên	Số : 4742/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	34.999	34.999	18.800	18.800	16.199	16.199	9.000		9.000			CT
6	HKTK khu dân cư Khoan Hậu	Số : 1362/QĐ-UBND ngày 20/4/2018	44.343	44.343	20.079	20.079	24.264	24.264	15.000		15.000			CT

7	HTKT Công viên phía bắc trung tâm thị xã Sông Cầu (3,8ha)- giai đoạn 2	Số: 2426/QĐ - UBND ngày 14/8/2019	14.959	14.959	3.292	3.292	11.667	11.667	8.000		8.000			CT
8	Đường Hoàng Hoa Thám nối dài (Đoạn từ công viên đến đường Đoàn Thị Điểm)	3570/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	7.975	7.975	7.112	7.112	863	863			-			CT
9	HTKT khu dân cư phường Xuân Thành (đường dọc vịnh Xuân Đài-Khu du lịch Nhất Tự Sơn)	Số : 4024/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	32.960	32.960	24.200	24.200	8.760	8.760	2.200		2.200			CT
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Hòa Phú, xã Xuân Cảnh	3633/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	49.845	49.845	15.360	15.360	34.485	34.485	24.000		24.000			CT
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 3, xã Xuân Hải	4698/QĐ-UBND ngày 27/7/2023	49.653	49.653	12.400	12.400	37.253	37.253	25.000		25.000			CT
12	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh	4808/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	38.350	38.350	15.365	15.365	22.985	22.985	15.000		15.000			CT
13	Đường Trung Trinh - Vũng La (giai đoạn 1)	2780/QĐ-UBND ngày 28/4/2023	45.862	45.862	11.270	11.270	34.592	34.592	25.000		25.000			CT
14	Đường Hòa Hiệp - Phú Dương (giai đoạn 1)	6665/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	45.408	45.408	20.500	20.500	24.908	24.908	15.000		15.000			CT
15	Công viên trung tâm xã Xuân Cảnh	5133/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	14.920	14.920	7.000	7.000	7.920	7.920	4.900		4.900			CT
16	Đường nội thị Phạm Văn Đồng (đoạn từ bưu điện đến ngã ba tuyến tránh phía Bắc thị xã)	2529/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	129.825	129.825	102.997	102.997	26.828	26.828	900		900			CT
17	Đường Nội thị Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)	4001/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	79.308	79.308	23.525	23.525	55.783	55.783	35.000		35.000			CT
18	Đường nội thị Hòa Hiệp Trung - Hòa Hiệp Nam (đoạn từ QL29 đến Khu phố Phú Thọ 3 Hòa Hiệp Trung - Đường 23)	593/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/4/2022	26.843	12.913	12.488	5.488	14.355	7.425	4.800		4.800			CT
19	Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 2)	3404/QĐ-UBND tỉnh ngày 27/10/2022	64.500	34.500	55.768	25.768	8.732	8.732	1.800		1.800			CT

20	Thay bóng đèn chiếu sáng công cộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn thị xã	2989/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	11.180	11.180	6.570	6.570	4.610	4.610	2.400		2.400			CT
21	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ chùa Phước Long đến nhà ông Nguyễn Quý	3464/QĐ-UBND ngày 5/7/2018	8.138	8.138	4.138	4.138	4.000	4.000	2.400		2.400			CT
22	Nâng cấp mở rộng đường nội thị thị trấn Hòa Hiệp Trung (đoạn từ ngã 3 Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Lương Tấn Thịnh, dài 520m)	317/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	15.000	10.000	10.000	5.000	5.000	5.000	3.000		3.000			CT
23	Đường gom phía Tây (đoạn từ nút giao trục Đông Tây đến đối diện Trụ sở UBND thị trấn Hòa Vinh)	3093/QĐ-UBND ngày 20/10/2015	8.988	8.988	4.357	4.357	4.631	4.631	2.800		2.800			CT
24	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7, thuộc đồ án quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến lớn đến Cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	5440/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	57.900	27.900	49.950	24.950	7.950	2.950			-			CT
25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 9 (gđ 1)	5558/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	39.000	39.000	27.770	27.770	11.230	11.230	3.400		3.400			CT
26	Đường nội thị trục D5 phường Hòa Vinh (từ nút N2 đến QL29)	371/QĐ-BQL ngày 01/10/2024	35.000	35.000	13.960	13.960	21.040	21.040	14.000		14.000			CT
27	Trường MN Hòa Tân Đông – Hạng mục: Xây dựng 02 phòng chức năng và Nhà hiệu bộ	2722/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	4.000	4.000	3.800	3.800	200	200			-			CT
28	Trường Tiểu học Trần Quốc Toản – hạng mục: Xây dựng 04 phòng học bộ môn	2871/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	4.000	4.000	3.717	3.717	283	283			-			CT
29	Xây dựng 06 phòng bộ môn Trường tiểu học Lê Quý Đôn (điểm Phú Đa)	2872/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	4.800	4.800	4.092	4.092	708	708			-			CT

30	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc - hạng mục: Xây dựng 04 phòng bộ môn và Nhà hiệu bộ	4907/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	5.500	5.500	5.380	5.380	120	120			-			CT
31	Trường THCS Hoàng Hoa Thám - hạng mục: Xây dựng 08 phòng học tập và Nhà đa năng	4906/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	11.400	11.400	9.150	9.150	2.250	2.250	500			500		CT
32	Trường Mầm non Hòa Xuân Đông - hạng mục: Xây dựng 04 phòng (phòng học và chức năng)	4908/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	3.500	3.500	2.300	2.300	1.200	1.200	500			500		CT
33	Trường THCS Trần Hưng Đạo huyện Đông Hòa; HM: GPMB, San nền, Xây dựng công, tường rào, Đường nội bộ	4225/QĐ-UBND ngày 04/9/2018	9.374	9.374	2.547	2.547	6.827	6.827	5.000			5.000		CT
34	Xây dựng 13 phòng học, bộ môn và nhà đa năng Trường THCS Tôn Đức Thắng	4718/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	14.000	14.000	13.300	13.300	700	700			-			CT
35	Đường giao thông nội thị thị trấn Phú Hòa; tuyến đường D3	4587, 18/11/2022	28.399	28.399	21.021	21.021	7.378	7.378	1.700		1.700			CT
36	Xây dựng trường THCS Hòa Định Đông	3833, 24/8/2022	14.991	14.991	13.575	13.575	1.416	1.416			-			CT
37	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	3092, 04/7/2023	23.996	4.996	16.500	500	7.496	4.496	3.500		3.500			CT
38	Nâng cấp Trường THCS Lương Văn Chánh	3661, 05/8/2024	11.400	11.400	10.345	10.345	1.055	1.055			-			CT
39	Khu giặt mở gia súc tập trung	77, 24/4/2024	9.400	9.400	8.700	8.700	700	700			-			CT
40	Mở rộng Trường THCS Lương Văn Chánh	6233, 31/12/2024	7.372	7.372	6.000	6.000	1.372	1.372			-			CT
41	Xây dựng Hồ sinh thái thị trấn	7090, 29/12/2023	56.295	56.295	19.050	19.050	37.245	37.245	25.000		25.000			CT

42	Khép kín khu dân cư phía Nam An Thịnh thuộc khu đất O27 (đồ án quy hoạch Bắc Sông Ba)	7089, 29/12/2023	42.217	42.217	19.140	19.140	23.077	23.077	14.000		14.000			CT
43	Khép kín khu dân cư phía Nam THACO Trường Hải thuộc khu đất O28 (đồ án quy hoạch Bắc Sông Ba)	7081, 25/12/2023	36.990	36.990	16.578	16.578	20.413	20.413	13.000		13.000			CT
44	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NLK4 thị trấn Phú Hòa	5841; 07/12/2020	22.808	22.808	17.340	17.340	5.468	5.468	900		900			CT
45	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NV1, NV2, NV3, NV4 thị trấn Phú Hòa	3093; 4/7/2023	44.283	44.283	16.975	16.975	27.308	27.308	18.000		18.000			CT
46	Nâng cấp, mở rộng khu dân cư Thành Hồ Trung tâm thị trấn Phú Hòa	6916, 10/9/2021	2.825	2.825	358	358	2.467	2.467	1.900		1.900			CT
47	Sửa chữa đường ĐH25	1482, 04/4/2025	8.152	8.152	8.053	8.053	99	99			-			CT
48	Nâng cấp mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè và điện chiếu sáng đường nội thị thị trấn Phú Hòa; tuyến G15-G18	1541, 08/4/2025	6.225	6.225	5.225	5.225	1.000	1.000			-			CT
49	Tôn tạo di tích Mộ liệt sĩ tập thể Mỹ Thành, thôn Mỹ Thành, xã Hòa Thắng	NQ06, 05/7/2024	8.000	8.000	350	350	7.650	7.650	6.100		6.100			CT
50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư NLK7, NCT 23 thị trấn Phú Hòa	NQ05, 05/7/2014	19.400	19.400	370	370	19.030	19.030	15.000		15.000			CT
51	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hồ Suối Bùn 2, đoạn đèo giao thông đến hồ Suối Bùn 2 (giai đoạn 1)	3058/QĐ-UBND ngày 14/12/2023	58.000	58.000	6.068	6.068	51.932	51.932	35.000		35.000			CT
52	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Ba Bán (giai đoạn 2)	3788/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	28.543	28.543	67	67	28.476	28.476	20.000		20.000			CT

53	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Lê Thành Phương (Đoạn từ QL1 đến Hạt Kiểm Lâm),	911/QĐ-UBND, 04/5/2022	39.420	39.420	13.871	13.871	25.549	25.549	15.000		15.000			CT
54	Dự án: Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐH.31	4245/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	34.795	19.795	2.962	2.962	31.833	16.833	12.000		12.000			CT
55	Dự án: Tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích lịch sử đền thờ Lê Thành Phương.	4577/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	2.550	2.550	1.544	1.544	1.006	1.006	500		500			CT
56	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phú Phong, xã An Chấn	Số 2020/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	45.000	45.000	26.000	26.000	19.000	19.000	10.000		10.000			CT
57	Dự án: Khu dân cư dọc đường ĐT 649 và đường liên thôn từ Cây xăng đến giáp khu dân cư phú sơn, xã An Ninh Đông	2066/QĐ-UBND, 05/06/2025	117.980	117.980	571	571	117.409	117.409	93.800		93.800			CT
58	Nâng cấp, mở rộng, đường vào khu du lịch Vực Phun (Vực Hòm), xã An Linh, huyện Tuy An	2130QĐ-UBND ngày 12/06/2025	2.770	2.770	150	150	2.620	2.620	2.100		2.100			CT
59	Nâng cấp, mở rộng, đường vào khu du lịch Vực Song, xã An Linh, huyện Tuy An	2131QĐ-UBND ngày 12/06/2025	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000	600		600			CT
60	HTKT khu dân cư Thạnh Đức Thượng	Số 3195 ngày 31/10/2023	1.700	1.700	520	520	1.180	1.180	800		800			CT
61	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc tuyến đường Nguyễn Huệ - Lương Văn Chánh (Xóm ké) khu phố Long Hà, thị trấn La Hai	Số 3409, ngày 30/10/2020	14.997	14.997	4.220	4.220	10.777	10.777	7.800		7.800			CT
62	Xây dựng công trình thủy lợi và giao thông nội đồng thuộc chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025 huyện Đồng Xuân	Số 3071, ngày 15/10/2024	3.236	60	3.176	-	60	60	-		-			CT
63	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn Kỳ Đu, xã Xuân Quang 2	Số 2900 ngày 27/9/2024	1.040	1.040	710	710	330	330	100		100			CT

64	Mở rộng mặt bằng bố trí dân cư thôn 5, xã Đa Lộc	số 3409, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	660	660	340	340	100		100			CT
65	Xây dựng tuyến đường giao thông dân sinh từ cầu La Hai đến cuối khu dân cư khu phố Long An (trong đường sắt)	Số 2942, ngày 02/10/2024	5.000	5.000	3.550	3.550	1.450	1.450	500		500			CT
66	Đường vành đai khép kín quanh Hồ Trung Tâm thị trấn Hai Riêng	2580/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	58.964	28.964	57.878	27.878	1.086	1.086			-			CT
67	Xây dựng kết cấu hạ tầng hỗ trợ KT tập thể, HTX trên địa bàn huyện Sông Hinh	2195/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	3.328	328	2.800	-	528	328	300		300			CT
68	Trạm bơm Đồng Phú	3882/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	11.199	11.199	766	766	10.433	10.433	8.200		8.200			CT
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ nguyên Du đến Nguyễn Văn Cừ)	4090/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	2.190	2.190	1.500	1.500	690	690	300		300			CT
70	Nâng cấp cải tạo khép kín khu đôi thông	1961/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	9.995	9.995	8.700	8.700	1.295	1.295						CT
71	Đầu tư hệ thống thu gom nước thải tuyến đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường Nguyễn Trãi - đường Hai Bà Trưng) và tuyến đường Rạch Bàu Hạ (đoạn từ đường Lê Lợi - đường Nguyễn Huệ)	32/NQ-HĐND Ngày 16/7/2024	4.000	4.000	1.460	1.460	2.540	2.540	1.700		1.700			CT
72	Đầu tư xây dựng tuyến đường Nguyễn Thế Báo (đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Tô Hữu) và đường quy hoạch N1 (đoạn từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường đến đường Nguyễn Thế Báo), phường 9, thành phố Tuy Hòa	32/NQ-HĐND Ngày 10/3/2022	10.000	10.000	6.217	6.217	3.783	3.783	2.000		2.000			CT
73	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Tây đại lộ Hùng Vương	06/NQ-HĐND ngày 12/3/2020; 72/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	30.000	30.000	20.277	20.277	9.723	9.723	2.000		2.000			CT

74	Đầu tư xây dựng nhà tang lễ tại nghĩa trang Thọ Vức, thành phố Tuy Hòa	163/NQ-HĐND Ngày 15/12/2022	19.700	19.700	16.600	16.600	3.100	3.100	2.000		2.000			CT
75	Đầu tư tuyến ống cấp nước sinh hoạt đến xã Hòa Kiến, thôn Phú Ân thuộc xã An Phú, thôn Thượng Phú thuộc xã Bình Kiến và đường Chiến Thắng thuộc phường Phú Lâm	66/NQ-HĐND Ngày 15/7/2022	11.200	11.200	7.800	7.800	3.400	3.400	2.000		2.000			CT
76	Thay thế bó vỉa hè bằng đá Granite và lát gạch vỉa hè bằng gạch Terrezzo các tuyến đường Trường Chinh, Nguyễn Thái Học, Nguyễn Huệ, Lê Lợi, Lê Trung Kiên	10/NQ-HĐND Ngày 20/9/2019; 41/NQ-HĐND ngày 01/10/2020	62.000	62.000	31.627	31.627	30.373	30.373	18.000		18.000			CT
77	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc HĐND & UBND thành phố Tuy Hòa và các phòng ban thuộc UBND thành phố	09/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021; 108/NQ-HĐND Ngày 09/11/2022; 15/NQ-HĐND ngày 29/3/2023	14.900	14.900	9.700	9.700	5.200	5.200	2.500		2.500			CT
78	Trường THCS Trần Phú, xã Hòa Kiến, thành phố Tuy Hòa; Hạng mục: Tháo dỡ và xây dựng 06 phòng học bộ môn, các phòng tổ chuyên môn, phòng tư vấn học đường, y tế, nhà kho, tổ chức Đảng đoàn thể, phòng giáo viên, nhà đa năng, cải tạo mở rộng thư viện và cải tạo mở rộng các phòng bộ môn đạt chuẩn, các hạng mục phụ trợ và trang thiết bị	74/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021; 07/NQ-HĐND ngày 29/3/2023	25.000	25.000	23.050	23.050	1.950	1.950	1.000		1.000			CT
79	Đầu tư xây dựng trường MNCL xã Bình Kiến	25/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	29.500	29.500	26.401	26.401	3.099	3.099	2.000		2.000			CT
80	XD tuyến đường QH rộng 42m (đại lộ Hùng Vương nối dài); đoạn: từ đường Võ Thị Sáu đến đường QH rộng 16m thuộc khu đất số 3, p.Phú Đông, TP Tuy Hòa	5464/QĐ-UBND ngày 04/10/2016; 3965/QĐ-UBND ngày 12/9/2017	26.000	26.000	4.674	4.674	21.326	21.326	10.000		10.000			CT

81	Xây dựng đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Tri Phương), phường 4, TP Tuy Hòa	888/QĐ-UBND ngày 21/3/2017; 2959/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	39.300	39.300	33.071	33.071	6.229	6.229	3.000		3.000			CT
82	Xây dựng đường Lương Văn Chánh (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Tri Phương), phường 4, TP Tuy Hòa	889/QĐ-UBND ngày 21/3/2017; 2944/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	38.500	38.500	20.037	20.037	18.463	18.463	7.000		7.000			CT
83	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ đường Trần Phú – đường Nguyễn Hữu Thọ) giai đoạn 1 và tuyến đường Hoàng Văn Thụ (đoạn từ đường Nguyễn Trãi nối dài – đường N3 phía Tây khu dân cư Bắc Trần Phú), thành phố Tuy Hòa	04/QĐ-HĐND ngày 04/6/2018	250.000	250.000	197.943	197.943	52.057	52.057	5.000		5.000			CT
84	Xây dựng đường Mậu Thân (Đoạn từ Lý Tự Trọng - Điện Biên Phủ) và đường Lý Tự Trọng (Đoạn từ Mậu Thân - đường Quy hoạch rộng 16m)	3901/QĐ-UBND ngày 15/8/2019	40.000	40.000	9.200	9.200	30.800	30.800	22.800		10.000	12.800		CT
85	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ - đường Số 14) giai đoạn 2	16/NQ-HĐND Ngày 20/9/2019	390.000	390.000	134.618	134.618	255.382	255.382	150.000		150.000			CT
86	Mở rộng đường đảm bảo cho các lực lượng cơ động ven biển thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (đường Lê Duẩn nối dài) giai đoạn 2 (Đoạn từ Km4+205,28 đến Km8+268,13)	14/NQ-HĐND ngày 20/9/2019; 09/NQ-HĐND ngày 26/3/2024	136.000	136.000	85.020	85.020	50.980	50.980	20.000		20.000			CT
87	Khép kín khu dân cư khu phố 4, phường Phú Thạnh	413/TB-UBND Ngày 23/7/2013; 281/QĐ-UBND ngày 26/01/2018	15.495	15.495	11.983	11.983	3.512	3.512	2.000		2.000			CT
88	Hạ tầng ô phố 1 thuộc khu TĐC phường 9, (giai đoạn 2, đợt 2)	130/TB-UBND Ngày 19/3/2013; 1478/QĐ-UBND ngày 18/4/2013	7.027	7.027	198	198	6.829	6.829	5.000		5.000			CT

89	Hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Phường 9 (giai đoạn 2); HM: San nền, đường giao thông và thoát nước các khu G, Q và H1)	155/TB-UBND Ngày 02/3/2012; 2462/QĐ-UBND ngày 04/6/2012	10.860	10.860	138	138	10.722	10.722	5.000		5.000			CT
90	Khép kín KDC khu đất số 1 và khu đất số 2 thuộc khu phố 01, khu phố 02 phường Phú Đông và khu đất số 3 thuộc phường Phú Thạnh	4343/QĐ-UBND Ngày 05/10/2017; 2501/QĐ-UBND Ngày 29/5/2019; 40/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	70.500	70.500	36.810	36.810	33.690	33.690	20.000		20.000			CT
91	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (GĐ1)	06/QĐ-HĐND ngày 29/5/2017; 19/QĐ-HĐND Ngày 20/10/2017; 04/NQ-HĐND ngày 12/3/2020	223.000	223.000	104.201	104.201	118.799	118.799	50.000		50.000			CT
92	Khu dân cư đường Mạc Thị Bưởi (đoạn phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Côn Sơn)	4329/QĐ-UBND Ngày 05/10/2017; 3066/QĐ-UBND ngày 28/6/2019	50.000	50.000	24.631	24.631	25.369	25.369	20.000		20.000			CT
93	Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Tây đường QH rộng 25m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), KP4, p.Phú Thạnh, TP Tuy Hòa	5463/QĐ-UBND Ngày 04/10/2016	27.520	27.520	13.500	13.500	14.020	14.020	1.000		1.000			CT
94	Hạ tầng kỹ thuật KDC phía Bắc trụ sở UBND p. Phú Thạnh, TP Tuy Hòa	4308/QĐ-UBND Ngày 16/8/2016; 4175/QĐ-UBND Ngày 27/9/2017; 23/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021; 62/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	36.000	36.000	23.583	23.583	12.417	12.417	10.000		10.000			CT
95	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc đường QH rộng 42m (khu nhà ở CBCS Công an tỉnh), KP3, p.Phú Thạnh, TP Tuy Hòa	5462/QĐ-UBND Ngày 04/10/2016	13.120	13.120	5.016	5.016	8.104	8.104	1.000		1.000			CT
96	Khu dân cư phía Nam đường Quy hoạch số 8 (đoạn từ đường Lê Thành Phương – đến đường quy hoạch số 1)	4330/QĐ-UBND ngày 05/10/2017; 22/NQ-HĐND ngày 07/4/2021	51.000	51.000	37.100	37.100	13.900	13.900	5.000		5.000			CT

97	HTKT Khu dân cư phía Nam khu du lịch sinh thái Sao Việt (diện tích khoảng 30,27 ha) và HTKT khu dân cư phía Tây Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm (diện tích khoảng 9,38 ha), xã An Phú, thành phố Tuy Hòa	14/QĐ-HĐND Ngày 14/8/2018; 20/NQ-HĐND ngày 01/6/2020	598.500	598.500	220.403	220.403	378.097	378.097	200.000		200.000			CT
98	HTKT Khu dân cư phía Bắc khu Trung tâm An điều dưỡng tàu ngầm, xã An Phú thành phố Tuy Hoà, diện tích khoảng 5,8 ha	12/QĐ-HĐND ngày 14/8/2018; 21/NQ-HĐND Ngày 20/9/2019; 45/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	164.000	164.000	2.182	2.182	161.818	161.818	50.000		50.000			CT
99	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lò Vôi, phường 1, thành phố Tuy Hòa	15/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021	65.000	65.000	12.720	12.720	52.280	52.280	30.000		30.000			CT
100	Khép kín KDC phía Đông đường Trần Suyên, thành phố Tuy Hòa	39/NQ-HĐND Ngày 17/8/2021; 48/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	25.065	25.065	4.073	4.073	20.992	20.992	10.000		10.000			CT
101	Xây dựng tường rào bao quanh nghĩa trang phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	4318/QĐ-UBND Ngày 05/10/2017	5.500	5.500	2.694	2.694	2.806	2.806	2.000		2.000			CT
102	Khu dân cư đô thị liền kề phía Bắc đường Trần Phú (giai đoạn 1); HM: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	3593/QĐ-UBND Ngày 06/8/2018	4.000	4.000	1.020	1.020	2.980	2.980	1.000		1.000			CT
103	Đầu tư, mở rộng nghĩa trang Thọ Vực, (phần mở rộng 30 ha), xã Hòa Kiển và xã An Phú, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2: 25 ha)	30/NQ-HĐND Ngày 10/3/2022	160.000	160.000	46.000	46.000	114.000	114.000	82.000		82.000			CT
104	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa; HM: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	3652/QĐ-UBND Ngày 13/8/2018; 41/NQ-HĐND ngày 15/7/2022	1.900	1.900	1.161	1.161	739	739	500		500			CT
105	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 2); HM: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	3591/QĐ-UBND Ngày 06/8/2018	4.000	4.000	2.065	2.065	1.935	1.935	1.500		1.500			CT

106	Hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư tạo quỹ đất để huy động vốn phục vụ dự án đường Bạch Đằng giai đoạn 2 (khu đất số 1 và số 3); HM: Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	3592/QĐ-UBND Ngày 06/8/2018	6.000	6.000	4.700	4.700	1.300	1.300	1.000		1.000			CT
107	Đầu tư xây dựng công viên phía Tây trung tâm truyền hình tại Phú Yên	13/NQ-HĐND Ngày 20/9/2019; 21/NQ-HĐND ngày 07/4/2021	80.000	80.000	20.050	20.050	59.950	59.950	20.000		20.000			CT
108	Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt và trồng cây xanh khu dân cư khu phố 1, khu phố 2 phường Phú Đông (khu đất số 1 và khu đất số 2) và khu đất số 3, phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa	37/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021	4.000	4.000	2.300	2.300	1.700	1.700	900		900			CT
109	KDC đường Mạc Thị Bưởi, thành phố Tuy Hòa (khu phía Nam đường Trần Quang Khải và phía Tây đường Cồn Sơn); Hạng mục: Cấp nước và cây xanh.	131/NQ-HĐND Ngày 09/11/2022	1.700	1.700	220	220	1.480	1.480	1.000		1.000			CT
110	Đường Bạch Đằng giai đoạn 2	10/QĐ-HĐND ngày 09/6/2017; 18/QĐ-HĐND ngày 20/9/2019	1.495.000	1.495.000	232.717	232.717	1.262.283	1.262.283	50.000		50.000			CT
111	Khép kín khu dân cư (khu đất số 01 và số 3)	04/QĐ-HĐND Ngày 11/5/2017; 17/QĐ-HĐND ngày 12/10/2017	105.000	105.000	81.383	81.383	23.617	23.617	5.000		5.000			CT
112	Khép kín khu dân cư khu đất số 02	05/QĐ-HĐND Ngày 15/5/2017; 2958/QĐ-UBND ngày 21/5/2025	65.450	65.450	40.360	40.360	25.090	25.090	10.000		10.000			CT
113	Khép kín khu dân cư khu đất số 04	07/QĐ-HĐND Ngày 31/5/2017	70.000	70.000	52.549	52.549	17.451	17.451	10.000		10.000			CT
114	Khép kín khu dân cư đường Trần Tuyên (đoạn từ đường An Dương Vương đến Trần Nhân Tông)	09/QĐ-HĐND Ngày 09/6/2017	148.000	148.000	55.646	55.646	92.354	92.354	50.000		50.000			CT

115	Khép kín khu dân cư khu đất A1	11/QĐ-HĐND Ngày 07/7/2017	42.000	42.000	11.386	11.386	30.614	30.614	5.000		5.000			CT
116	Đầu tư xây dựng Trường MNCL xã An Phú	24/NQ-HĐND Ngày 29/3/2023	22.000	22.000	9.330	9.330	12.670	12.670	8.300			8.300		CT
117	Đầu tư nâng cấp via hè tuyến đường Nguyễn Thị Định, đường Võ Thị Sáu, đường Đinh Tiên Hoàng, đường Phạm Văn Đồng, phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông, thành phố Tuy Hòa	40/NQ-HĐND Ngày 07/4/2021	28.000	28.000	24.000	24.000	4.000	4.000	2.000		2.000			CT

Phụ lục VII
DANH MỤC DỰ ÁN CẤP THIẾT, CẤP BÁCH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư	Tổng mức đầu tư			Kế hoạch năm 2026					Ghi chú
			Tổng cộng	Trong đó:		Tổng cộng	Trong đó:				
				NSTW	NSDP		Trung ương cân đối vốn ĐTPT trong nước	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn xổ số kiến thiết	Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	
	TỔNG CỘNG		553.435	-	553.435	129.700	129.700	-	-	-	
I	Dự án cấp thiết, cấp bách phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ năm 2026		25.000	-	25.000	24.000	24.000	-	-	-	
1	Xây dựng doanh trại trong diễn tập phòng thủ tỉnh Đắk Lắk	0250/QĐ-UBND ngày 28/11/2025	25.000		25.000	24.000	24.000				
II	Các dự án đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021 - 2025		528.435	-	528.435	105.700	105.700	-	-	-	
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới một số tuyến kênh trên địa bàn xã Cư M'lan và xã Ea Bung, tỉnh Đắk Lắk	2096/QĐ-UBND ngày 01/08/2024 của UBND tỉnh	30.000		30.000	6.000	6.000				

2	Dự án: Đường trục chính vào trung tâm xã Ea Drông, tỉnh Đắk Lắk	1205/QĐ-UBND ngày 08/9/2025 của UBND tỉnh	31.500		31.500	6.300	6.300				
3	Dự án: Sửa chữa, thay mới 03 cánh cửa van tràn xả lũ hồ chứa nước Phú Xuân	74/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	14.800		14.800	2.960	2.960				
4	Dự án: Xây dựng cơ sở hạ tầng tại các khu đất ký hiệu DL1 và 19, thành phố Tuy Hòa	73/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	59.435		59.435	11.900	11.900				
5	Dự án: Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng một số hạng mục cấp thiết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên	1187/QĐ-UBND ngày 28/6/2025 của UBND tỉnh	257.700		257.700	51.540	51.540				
6	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp công trình Kè Bạch Đằng (đoạn từ cầu Hùng Vương đến cảng cá Phường 6)	75/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	135.000		135.000	27.000	27.000				

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn